

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ  
(INTERFOOD)**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM BÁO CÁO 2010**



---

Địa chỉ: Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai  
Điện thoại: (84.613) 511 138 Fax: (84.613) 512 498  
Email: [feedback@wonderfarmonline.com](mailto:feedback@wonderfarmonline.com) Website: <http://www.wonderfarmonline.com>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010**

### **NỘI DUNG**

<b>1. Tổng quan công ty</b>	<b>2</b>
<b>2. Những sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành phát triển của công ty</b>	<b>3</b>
<b>3. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh</b>	<b>7</b>
<b>4. Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>9</b>
<b>5. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và ban giám đốc</b>	<b>11</b>
<b>6. Tổ chức nhân sự</b>	<b>13</b>
<b>7. Những biến động làm ảnh hưởng đến kết quả HĐSXKD năm 2010</b>	<b>21</b>
<b>8. Danh mục nhãn hiệu</b>	<b>26</b>
<b>9. Một số sản phẩm chính của công ty</b>	<b>27</b>
<b>10. Chiến lược đầu tư và phát triển</b>	<b>31</b>
<b>11. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011</b>	<b>34</b>
<b>12. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản năm 2010</b>	<b>35</b>
<b>13. Cấu trúc cổ đông và cổ phiếu</b>	<b>36</b>
<b>14. Báo cáo ban kiểm soát năm 2010 (bản copy)</b>	
<b>15. Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 31 tháng 12 năm 2010 (bản copy)</b>	
<b>16. báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 31 tháng 12 năm 2010 (bản copy)</b>	

---

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010**

### **NỘI DUNG**

<b>1. Tổng quan công ty</b>	<b>2</b>
<b>2. Những sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành phát triển của công ty</b>	<b>3</b>
<b>3. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh</b>	<b>7</b>
<b>4. Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>9</b>
<b>5. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và ban giám đốc</b>	<b>11</b>
<b>6. Tổ chức nhân sự</b>	<b>13</b>
<b>7. Những biến động làm ảnh hưởng đến kết quả HĐSXKD năm 2010</b>	<b>21</b>
<b>8. Danh mục nhãn hiệu</b>	<b>26</b>
<b>9. Một số sản phẩm chính của công ty</b>	<b>27</b>
<b>10. Chiến lược đầu tư và phát triển</b>	<b>31</b>
<b>11. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011</b>	<b>34</b>
<b>12. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản năm 2010</b>	<b>35</b>
<b>13. Cấu trúc cổ đông và cổ phiếu</b>	<b>36</b>
<b>14. Báo cáo ban kiểm soát năm 2010</b>	
<b>15. Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	
<b>16. báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**

### **Năm báo cáo: năm 2010**

#### **1. TỔNG QUAN CÔNG TY**

Được thành lập từ năm 1991 với gần 20 năm hoạt động trong ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát ở Việt Nam, Interfood được xếp hạng là 1 trong những doanh nghiệp đứng đầu trong ngành công nghiệp nước trái cây và nhiều sản phẩm khác của Interfood cũng nắm giữ vị trí số 1 trên thị trường Việt Nam.

##### **1.1. Hoạt động chính của Interfood:**

Hoạt động chính của công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có ga và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET.

##### **1.2. Tầm nhìn của interfood**

- Trở thành một công ty hấp dẫn và có giá trị cho khách hàng bằng cách mang lại sức khỏe, sự hài lòng và thoải mái đến với cuộc sống của khách hàng thông qua việc cung cấp các sản phẩm dựa trên nhu cầu của khách hàng.
- Trở thành một công ty đáng để mỗi nhân viên tự hào và tận hưởng một chất lượng cuộc sống tốt đẹp.
- Trở thành công ty hàng đầu trên thị trường nước giải khát của Việt Nam bằng cách chú trọng nhất quán vào người tiêu dùng và chất lượng sản phẩm và dịch vụ

##### **1.3. Quy tắc ứng xử của interfood**

- **Chào hỏi**
  - Chúng tôi sẽ chào đón khách hàng và đồng nghiệp của chúng tôi với thiện chí và sự biết ơn để thúc đẩy mối quan hệ giữa mọi người.
- **Chân thành**
  - Chúng tôi sẽ luôn hành xử một cách chân thành để trở thành công ty được tin nhiệm bởi tất cả các bên như là khách hàng, cổ đông và toàn thể nhân viên của chúng tôi.
- **Tinh thần đồng đội**
  - Chúng tôi đánh giá cao tầm quan trọng của tinh thần đồng đội và hợp tác để tối đa hóa những gì chúng tôi có thể mang lại cho xã hội.
- **Tính chuyên nghiệp**
  - Chúng tôi tự hào là chuyên gia, những người cam kết về chất lượng tốt nhất và học hỏi liên tục.
- **Tập trung vào khách hàng**
  - Chúng tôi sẽ luôn hành động tập trung vào quan điểm của khách hàng để nhất quán cải thiện và tăng cường các sản phẩm của chúng tôi.



---

**2. NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY:**

# 1991

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) – được thành lập vào ngày 16/11/21991 theo giấy phép đầu tư số. 270/GP được cấp bởi Ủy ban Nhà nước về Hợp Tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư). IFPI là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài và hoạt động theo luật Đầu Tư Nước Ngoài tại Việt Nam. IFPI hoàn toàn sở hữu bởi Trade Ocean Exporters Sdn Bhd (Penang, Malaysia). Vào năm 1996, IFPI đổi quyền sở hữu cho Công ty Trade Ocean Holding Sdn Bhd (Penang, Malaysia). Theo giấy phép số.270/GPDC5 ngày 26/02/1996 được cấp bởi Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, muối và ngâm dấm để xuất khẩu với tổng vốn đầu tư ban đầu là 1.140.000 USD.

# 1994

Năm 1994, Công ty mở rộng kinh doanh bằng việc thâm nhập vào thị trường bánh bích qui.

# 2003

Năm 2003, Công ty được phép Sản xuất các sản phẩm nước trái cây có gaz và nước trái cây có độ cồn nhẹ (5%) ; vốn đầu tư của Công ty tăng lên 23.000.000 USD.

# 2004

Tháng 4/2004, Interfood ký hợp đồng sản xuất với Công ty AVA Food Industries Ltd. để giảm bớt sự hạn chế về mặt bằng, nhà xưởng và vật tư tại nhà máy Biên Hòa, theo đó, AVA sẽ cung cấp mặt bằng, các tiện ích sản xuất... và Interfood sẽ cung cấp máy móc và kỹ thuật...

# 2005

Tháng 1 năm 2005, công ty được phép sản xuất thêm sản phẩm nước tinh khiết và chai PET; tổng vốn đầu tư tăng lên 30.000.000 USD.

Năm 2003, Nghị định 38/2003/NĐ – CP của Chính phủ Về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần được ban hành. IFPI là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Bộ Kế hoạch Đầu tư chấp thuận. Từ ngày 09/08/2005, Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế được chuyển thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (Interfood) theo Giấy phép số 270 CPH/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 30,000,000 đô la Mỹ và vốn điều lệ là 13,000,000 đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 13,000,000 cổ phiếu với mệnh giá là 1 đô la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi bốn cổ đông sáng lập.

# 2006

Công ty chuyển trụ sở và nhà máy chính đến địa điểm mới là Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Trong cùng năm, ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3,620,560 cổ phần



mới tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu đã được niêm yết dưới mã "IFS" tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

# 2007

Ngày 16 tháng 10 năm 2007, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng theo tỉ lệ 5:1 với tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 6.875.359. Trong đó số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung thêm tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 1.145.887 cổ phiếu theo Thư chấp thuận số 936/UBCK-QLPH của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 06 năm 2007; theo đó, tổng số cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Công ty con, AVA Food, đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA. Hoạt động chính của AVA là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

# 2008

Trong năm 2008, Công ty đã thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc Tế) là công ty con có 90% vốn thuộc sở hữu của Công ty, với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 32 triệu đô la Mỹ và 10 triệu đô la Mỹ. Hoạt động chính của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế là sản xuất bao bì thực phẩm và nước giải khát.

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế Miền Bắc đã được thành lập ở Bắc Ninh với tổng vốn đầu



tư và vốn điều lệ lần lượt là 36 triệu đô la Mỹ và 11 triệu đô la Mỹ. Tuy nhiên, công ty không thể thu xếp được nguồn vốn cho dự án hoạt động và đã hoàn tất việc chấm dứt dự án trong tháng 12 năm 2010

# 2009

Cuối năm 2009, Công ty đã ngừng hoạt động nhà máy trong nội ô của thành phố Biên Hòa và di dời tất cả các dây chuyền sản xuất, thiết bị, hàng tồn kho cho nhà máy trong Khu công nghiệp Tam Phước.

Trong năm 2009, Công ty chuyển nhượng 70% vốn góp tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc Tế cho Crown Packaging Investment Pte.Ltd và trở thành cổ đông thiểu số nắm giữ 20% vốn góp tại công ty này. Sau đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc Tế đã đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai").

# 2010

Trong năm 2010 Công ty đã nhượng bán 20% lợi ích đầu tư của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai") cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd

# 2011

Ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua toàn bộ cổ phần của Trade Ocean Holding Sdn Bhd. ("TOH") và thông qua TOH, Kirin đang sở hữu 57.25% cổ phần Công ty. Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn trong khu vực, một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo.

### 3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty:

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>Tài sản</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b>						
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền	7	111	130.854	2.477	248.185	4.453
<b>Các khoản phải thu</b>						
Phải thu khách hàng		131	434.257	8.221	582.773	10.456
Trả trước cho nhà cung cấp		132	1.114.422	21.098	217.703	3.906
Phải thu khác	8	135	140.650	2.663	411.237	7.378
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	(24.405)	(462)	-	-
		130	1.664.924	31.520	1.211.713	21.740
<b>Hàng tồn kho</b>						
Hàng tồn kho	9	141	7.530.300	142.564	7.985.502	143.268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	(146.582)	(2.775)	(744.522)	(13.357)
		140	7.383.718	139.789	7.240.980	129.911
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	13.555	257	170.920	3.066
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	-	1.631	29
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	154	106.907	2.024	106.907	1.918
Tài sản ngắn hạn khác		158	77.129	1.460	57.207	1.027
		150	197.591	3.741	336.665	6.040
		100	9.377.087	177.527	9.037.543	162.144
<b>Tài sản dài hạn</b>						
<b>Tài sản cố định</b>						
Tài sản cố định hữu hình	11	221	21.111.296	399.679	22.740.266	407.983
- Nguyên giá		222	34.328.710	649.911	33.841.646	607.154
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(13.217.414)	(250.232)	(11.101.380)	(199.171)
Xây dựng cơ bản dở dang	12	230	188.896	3.576	410.742	7.369
		220	21.300.192	403.255	23.151.008	415.352
<b>Phải thu dài hạn</b>						
Phải thu dài hạn khác		228	-	-	884.738	15.873
<b>Đầu tư dài hạn</b>						
Đầu tư vào công ty liên kết	13	252	-	-	2.969.614	53.278
<b>Tài sản dài hạn khác</b>						
Chi phí trả trước dài hạn	14	261	1.432.197	27.114	1.467.213	26.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	262	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929
Tài sản dài hạn khác		268	8.068	153	8.068	145
		260	3.575.315	67.688	3.812.346	68.397
		200	24.875.507	470.943	30.817.706	552.900
		270	34.252.594	648.470	39.855.249	715.044



	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>Nợ phải trả</b>						
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	16	311	15.334.594	290.315	14.126.867	253.450
Phải trả người bán	17	312	5.050.620	95.618	7.614.265	136.608
Người mua trả tiền trước		313	249.998	4.733	367.608	6.595
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	314	538.567	10.196	1.496.565	26.850
Phải trả người lao động		315	444.303	8.412	431.786	7.747
Chi phí phải trả	19	316	464.741	8.798	676.597	12.139
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	319	160.059	3.030	59.424	1.066
		310	22.242.882	421.102	24.773.112	444.455
<b>Nợ dài hạn</b>						
Nhận ký quỹ dài hạn		331	1.255	24	1,255	23
Vay và nợ dài hạn	21	334	4.993.613	94.539	8.487.130	152.268
Nợ thuế hoãn lại	22	335	115.209	2.181	81.221	1.457
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	122.134	2.312	117.627	2.110
		330	5.232.211	99.056	8.687.233	155.858
			27.475.093	520.158	33.460.345	600.313
<b>Nguồn vốn và chủ sở hữu</b>						
<b>Nguồn vốn và quỹ</b>						
Vốn cổ phần	23,24	411	18.313.995	346.721	18.313.995	328.571
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	4.082.759	77.295	4.082.759	73.249
Các quỹ khác	23	419	(1.562.092)	(29.574)	(1.562.092)	(28.025)
Lỗi lũy kế	23	420	(14.057.161)	(266.130)	(14.439.758)	(259.064)
		410	6.777.501	128.312	6.394.904	114.731
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>						
Lợi ích cổ đông thiểu số	25	439	-	-	-	-
		440	6.777.501	128.312	6.394.904	114.731
			34.252.594	648.470	39.855.249	715.044



## 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 4.1. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2010

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
			31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Tổng doanh thu	26	01	55.610.913	1.052.826	58.121.172	1.042.752
Các khoản giảm trừ	26	02	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
Doanh thu thuần		10	54.183.619	1.025.804	55.605.323	997.615
Giá vốn hàng bán	27	11	(41.362.168)	(783.069)	(44.092.069)	(791.056)
Lợi nhuận gộp		20	12.821.451	242.735	11.513.254	206.559
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	1.748.622	33.105	1.215.110	21.800
Chi phí hoạt động tài chính	29	22	(3.261.430)	(61.745)	(6.112.961)	(109.673)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	(1.855.247)	(35.124)	(2.793.169)	(50.112)
Chi phí bán hàng	30	24	(7.985.673)	(151.185)	(5.172.933)	(92.808)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	25	(2.682.000)	(50.776)	(2.358.677)	(42.317)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	640.970	12.134	(916.207)	(16.439)
Thu nhập khác	32	31	712.511	13.489	693.985	12.451
Chi phí khác	33	32	(734.880)	(13.912)	(1.305.561)	(23.423)
Lãi (lỗ) trước thuế		50	618.601	11.711	(1.527.783)	(27.411)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	52	(236.004)	(4.468)	(17.941)	(322)
<b>Lãi (lỗ) thuần</b>			<b>382.597</b>	<b>7.243</b>	<b>(1.545.724)</b>	<b>(27.733)</b>
Lãi (lỗ) cho cổ đông thiểu số		59	-	-	103.871	1.864
<b>Lãi (lỗ) thuần trong năm cho cổ đông Công ty mẹ</b>		<b>60</b>	<b>382.597</b>	<b>7.243</b>	<b>(1.441.853)</b>	<b>(25.869)</b>
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu – cơ bản & suy giảm (USD/ngàn đồng)	39	70	0,013	0,249	(0,049)	(0,888)

**4.2. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2010**

Chỉ tiêu	Số kế hoạch		Số thực hiện		Tăng/Giảm		Ghi chú
	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày				
	31/12/2010		31/12/2010				
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	
Tổng doanh thu	1,094,890		1,052,826		(42,064)	96.2%	
Các khoản giảm trừ	(61,491)		(27,022)		34,469	43.9%	
Doanh thu thuần	1,033,398	100.0%	1,025,804	100.0%	(7,594)	99.3%	1
Giá vốn hàng bán	(818,631)	-79.2%	(783,069)	-76.3%	35,562	95.7%	2
Lợi nhuận gộp	214,767	20.8%	242,735	23.7%	27,968	113.0%	
Doanh thu hoạt động tài chính	11,438	1.1%	33,105	3.2%	21,667	289.4%	3
Chi phí hoạt động tài chính	(37,485)	-3.6%	(61,745)	-6.0%	(24,260)	164.7%	4
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	(32,006)	-3.1%	(35,124)	-3.4%	(3,118)	109.7%	
Chi phí bán hàng	(84,068)	-8.1%	(151,185)	-14.7%	(67,117)	179.8%	5
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(52,848)	-5.1%	(50,776)	-4.9%	2,072	96.1%	
Lãi (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	51,804	5.0%	12,134	1.2%	(39,670)	23.4%	
Thu nhập khác	508	0.0%	13,489	1.3%	12,981		
Chi phí khác	(642)	-0.1%	(13,912)	-1.4%	(13,270)		
Lãi (Lỗ) trước thuế	51,670	5.0%	11,711	1.1%	(39,959)	22.7%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0.0%		0.0%			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	0.0%	(4,468)	-0.4%	(4,468)		
Lãi (Lỗ) sau thuế	51,670	5.0%	7,243	0.7%	(44,427)	14.0%	

Năm 2010, lãi trước thuế của Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế đạt 11.711 triệu Đồng, giảm 76.58% so với số kế hoạch đặt ra là 51,670 triệu đồng. Nguyên nhân dẫn đến việc Công ty không đạt chỉ tiêu lợi nhuận đặt ra như sau:

1) Doanh thu bán hàng

Về cơ bản, doanh thu thuần bán hàng của công ty đạt 1,025,804 triệu đồng, đạt 99.27% so với số kế hoạch là 1,033,398 triệu đồng. Như vậy doanh số thực hiện là tương đối sát với kế hoạch.

2) Giá vốn hàng bán

Chi phí Giá vốn hàng bán thực hiện là 783,069 triệu đồng, thấp hơn số kế hoạch là 818,631 triệu đồng, đạt mức 95.66% so với kế hoạch. Nguyên nhân của việc giảm trừ chi phí giá vốn hàng bán là do công ty thực hiện tốt chính sách tối đa hóa lợi ích từ các nguồn chi phí Nguyên vật liệu, nhân công, chi phí sản xuất chung và thực hiện tốt chính sách tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất. tỷ suất chi phí giá vốn hàng bán năm 2010 ở mức 76.3% so với doanh thu thuần, trong khi đó số thực tế thực hiện năm 2009 là 79.29%.

Do doanh thu tương đối đạt kế hoạch và chi phí giá vốn thấp hơn kế hoạch nên Công ty đã đạt được mức lợi nhuận gộp là 242,735 triệu đồng, đạt 113.02% so với kế hoạch đề ra.



**3) Doanh thu hoạt động tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tài chính ở mức 33,105 triệu VND trong năm 2010 chủ yếu liên quan đến các khoản lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá 24.8 tỷ đồng và khoản lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty Crown Đồng nai (6,3 tỷ đồng). Do biến động tỷ giá khoảng 5.5% trong năm 2010, dẫn đến việc công ty đạt mức thực hiện của chỉ tiêu thu nhập từ hoạt động tài chính cao là 289.43% so với kế hoạch.

**4) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính trong năm 2010 liên quan đến chi phí lãi vay 35.1 tỷ đồng và lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá là 26.5 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay tăng 9.74% so với chi phí dự kiến 32,006 triệu do ảnh hưởng mức lãi suất tiền vay trong năm 2010 tăng cao hơn năm 2009, tuy nhiên tổng tiền vay của công ty giảm.

**5) Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng tăng 79.84% do ảnh hưởng chủ yếu từ việc thay đổi cách hạch toán các khoản hỗ trợ cho nhà phân phối trong năm 2010, các khoản này trong các năm trước được hạch toán vào khoản giảm trừ doanh thu bán hàng.



## **5. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

### **Khái quát chung về công ty :**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) - tên tiếng Anh là Interfood Shareholding Company - (“Công ty” hoặc “IFPI” hoặc “IFS”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. (TOH) là một công ty hữu hạn tư nhân chuyên về đầu tư (Investment Holdings), thành lập và đăng ký tại Malaysia.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, muối và ngâm dấm để xuất khẩu với tổng vốn đầu tư ban đầu là 1.140.000 USD.

Năm 1994, Công ty mở rộng kinh doanh bằng việc thâm nhập vào thị trường bánh bích qui.

Sau đó, năm 2003, Công ty được phép Sản xuất các sản phẩm nước trái cây có gaz và nước trái cây có độ cồn nhẹ; vốn đầu tư của Công ty tăng lên 23.000.000 USD.

Tháng 4/2004, Interfood ký hợp đồng sản xuất với Công ty AVA Food Industries Ltd. để giảm bớt sự hạn chế về mặt bằng, nhà xưởng và vật tư tại nhà máy Biên Hòa, theo đó, AVA sẽ cung cấp mặt bằng sản xuất và Interfood sẽ cung cấp máy móc và kỹ thuật

Tháng 1 năm 2005, công ty được phép sản xuất thêm sản phẩm nước tinh khiết và chai PET; tổng vốn đầu tư tăng lên 30.000.000 USD.

Năm 2003, Nghị định 38/2003/NĐ – CP của Chính phủ Về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần được ban hành. IFPI là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Bộ Kế hoạch Đầu tư chấp thuận. Từ ngày 09/08/2005, Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế được chuyển thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (Interfood) theo Giấy phép số 270 CPH/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 30,000,000 đô la Mỹ và vốn điều lệ là 13,000,000 đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 13,000,000 cổ phiếu với mệnh giá là 1 đô la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi bốn cổ đông sáng lập.

Năm 2006, Công ty chuyển trụ sở và các hoạt động chính đến nhà máy mới tại là Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Trong cùng năm, ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3,620,560 cổ phần mới tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu đã được bán dưới mã “IFS” tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16 tháng 10 năm 2007, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng theo tỉ lệ 5:1 với tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 6.875.359. Trong đó số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung thêm tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 1.145.887 cổ phiếu theo Thư chấp thuận số



936/UBCK-QLPH của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 06 năm 2007; theo đó, tổng số cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Công ty con, AVA Food, đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA. Hoạt động chính của AVA là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

Trong năm 2008, Công ty đã thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế) là công ty con có 90% vốn thuộc sở hữu của Công ty, với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 32 triệu đô la Mỹ và 10 triệu đô la Mỹ. Hoạt động chính của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế là sản xuất bao bì thực phẩm và nước giải khát.

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc đã được thành lập ở Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 36 triệu đô la Mỹ và 11 triệu đô la Mỹ. Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc không thể thu xếp được nguồn vốn cho dự án hoạt động nên đã hoàn tất việc chấm dứt dự án trong tháng 12 năm 2010

Cuối năm 2009, Công ty đã ngừng hoạt động nhà máy trong nội ô của thành phố Biên Hòa và di dời tất cả các dây chuyền sản xuất, thiết bị, hàng tồn kho cho nhà máy trong Khu công nghiệp Tam Phước.

Trong năm 2009, Công ty chuyển nhượng 70% vốn góp tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc Tế cho Crown Packaging Investment Pte.Ltd và trở thành cổ đông thiểu số nắm giữ 20% vốn góp tại công ty này. Sau đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc Tế đã đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai").

Trong năm 2010 Công ty đã nhượng bán 20% lợi ích đầu tư của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai") cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd .

Gần đây nhất vào tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua toàn bộ cổ phần của Trade Ocean Holding Sdn Bhd. ("TOH"). Thông qua TOH, Kirin đang sở hữu 57.25% cổ phần Công ty. Kirin - một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo, là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn trong khu vực, .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, nhóm công ty có 1.267 nhân viên (năm 2009: 1.228 nhân viên).



## 6. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### DANH SÁCH THÀNH VIÊN CHỦ CHỐT CỦA CÔNG TY

#### 6.1. a. Hội đồng quản trị Công ty:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
1	PANG TEE CHIANG	Chủ tịch HĐQT	15/08/2006	31/05/2011
2	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	Thành viên	15/08/2006	
3	PANG TZE YI	Thành viên	15/08/2006	14/03/2011
4	TENG PO WEN	Thành viên	15/08/2006	14/03/2011
5	YAU HAU JAN	Thành viên	15/08/2006	11/01/2010
6	PANG TZE WEI	Thành viên	28/08/2010	
7	RYOICHI YONEMURA	Thành viên	14/03/2011	
8	HIROSHI FUJIKAWA	Thành viên	14/03/2011	
9	MICHIO NAGABAYASHI	Chủ tịch HĐQT	31/05/2011	

#### 6.1.b. Ban giám đốc Công ty:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
1	PANG TEE CHIANG	Tổng giám đốc	15/08/2006	23/05/2011
2	YAU HAU JAN	Phó Tổng giám đốc	15/08/2006	11/01/2010
3	PANG TZE YI	Phó Tổng giám đốc 1	11/01/2010	14/03/2011
4	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	Giám đốc	15/08/2006	
5	PANG TZE WEI	Phó Tổng giám đốc 2	29/08/2010	23/05/2011
6	MICHIO NAGABAYASHI	Tổng giám đốc	23/05/2011	
7	HAJIME KOBAYASHI	Giám đốc	23/05/2011	
8	KAZUFUMI NAGASHIMA	Giám đốc	23/05/2011	
9	HIDEFUMI MATSUO	Giám đốc	23/05/2011	



**6.2. Tóm tắt lý lịch của các nhân trong Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty:****SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên : **MICHIO NAGABAYASHI**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 14/10/1964
4. Nơi sinh: Tokyo – Japan
5. Quốc tịch : Japan
6. Dân tộc: Japanese
7. Quê quán: Tokyo, Japan
8. Địa chỉ thường trú: 1-18-21 Minami Oizumi Nerimaku Tokyo Japan
9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: + 083 8277226
10. Trình độ văn hóa : Đại học
11. Trình độ chuyên môn :
12. Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
  - /Deputy Manager marketing Department Kirin
  - /Temporary Transfer French Alcohol Company
  - /General Manager Regional Department of Miyazaki Prefecture Kirin
13. Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: **RYOICHI YONEMURA**
2. Giới tính : Nam
3. Ngày tháng năm sinh: August 15, 1959
4. Nơi sinh : Hokkaido, Japan
5. Quốc tịch : Japan
6. Dân tộc : Japanese
7. Quê quán : Hokkaido, Japan
8. Địa chỉ thường trú: 16-1 Matsukazedai, Aoba-ku, Yokohama-City, Kanagawa, Japan
9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : + 81 3 5540 3587
10. Trình độ văn hóa: Đại học
11. Trình độ chuyên môn: Bachelor of Commerce and Management
12. Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):  
Giám đốc Phòng Tài chính và kế toán Kirin Business Expert Company, Limited
13. Chức vụ công tác hiện nay:  
Tổng giám đốc - phòng kế hoạch và chiến lược Kirin Holdings Company, Limited  
Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: **HIROSHI FUJIKAWA**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: May 6<sup>th</sup>, 1963
5. Quốc tịch: Japan
6. Dân tộc: Japanese
7. Quê quán: Tokyo, Japan
8. Địa chỉ thường trú: 6-18, Sotokanda, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan
9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: +65 6832 5084
10. Trình độ văn hóa: Đại học
11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật, chính trị
12. Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):  
Phó tổng giám đốc - Phòng kế hoạch và chiến lược Kirin Holdings Company, Limited
13. Chức vụ công tác hiện nay:  
Giám đốc điều hành Kirin Holdings Singapore  
Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: **HIDEFUMI MATSUO**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 25/10/1972
4. Nơi sinh: Kanagawa
5. Quốc tịch: Japan
6. Dân tộc: Japanese
7. Quê quán: Kanagawa, Japan
8. Địa chỉ thường trú: 4-50-9-2 Kamiasao, Asao-ku, Kawasaki City, Kanagawa, Japan
9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : +84 613 511138
10. Trình độ văn hóa: Đại học
11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
12. Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):  
/Deputy Manager of Finance Section Finance and Accounting Department Kirin Group Office
13. Chức vụ công tác hiện nay:  
- Giám đốc Kiểm soát tài chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: **NGUYỄN THỊ KIM LIÊN**
2. Giới tính: Nữ
3. Ngày tháng năm sinh: 26/06/1967
4. Nơi sinh: Nam Định, Việt Nam
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán : Quảng Nam, Việt Nam
8. Địa chỉ thường trú : 123/17/8 Quốc Lộ 1, Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam



9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : +84 613 511138
10. Trình độ văn hóa: Đại học
11. Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Đại học Kinh Tế, chuyên ngành Kế toán, chứng chỉ kế toán trưởng do Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cấp.
12. **Quá trình công tác** (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
- |  |                              |
|--|------------------------------|
| . 1990 – 1992 Nhà máy dệt Thống Nhất   | Kế toán công ty              |
| . 1992 – 1994 Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế.  | Phụ trách kế toán            |
| . 1995 – 2003 Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế.  | Kế toán trưởng               |
| . 2003 – nay Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế.   | Giám đốc tài chính           |
| . 11/2001- nay Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế.<br>(Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế.) | Thành viên ban giám đốc      |
| . 9/2005 – nay Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế.<br>(Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế.) | Thành viên hội đồng quản trị |
13. Chức vụ công tác hiện nay:
- Giám đốc tài chính / Thành viên hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

### **SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: **PANG TZE WEI**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 8/06/1988
4. Nơi sinh: Malaysia
5. Quốc tịch: Malaysian
6. Dân tộc: Trung Hoa
7. Quê quán: Malaysia
8. Địa chỉ thường trú :
- 30 Cangkat Minden Jalan 1, 11700 Gelugor, Penang, Malaysia
9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : +84 8 3827 7226
10. Trình độ văn hóa: Đại học
11. Trình độ chuyên môn: Simon Fraser University  
Bachelor of Business Administration, Concentration Finance
12. **Quá trình công tác** (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
- Trade Ocean Holdings Sdn Bhd:**
- Giám đốc (2008 – 2010)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế :**
- Trợ lý đặc biệt cho Chủ tịch (2006 – 2010)
- Phó tổng giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị (2010 – 23/05/2011)
13. Chức vụ công tác hiện nay:
- Thành viên hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

**6.3. Ban Kiểm Soát**

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
1	THÁI THU THẢO	Trưởng ban	28/09/2009	
2	SAW HENG SOO	Thành viên	28/09/2009	30/07/2011
3	LÂM QUYỀN QUÝ	Thành viên	28/09/2009	30/07/2011
4	HAJIME KOBAYASHI	Thành viên	30/07/2011	
5	KAZUFUMI NAGASHIMA	Thành viên	30/07/2011	

**6.4. Tóm Tắt Lý Lịch Các Thành Viên Trong Ban Kiểm Soát Công Ty**
**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: THÁI THU THẢO
2. Giới tính: Nữ
3. Ngày tháng năm sinh: 23/7/1966
4. Nơi sinh: Sài Gòn
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Gò Vấp – Tp.HCM
8. Địa chỉ thường trú: 487/56 Lê Quang Định, F.1, Q. Gò Vấp, Tp. HCM
9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84).8.38275711
10. Trình độ văn hóa: Đại học
11. Trình độ chuyên môn: Đại học, Tài chính – Kế toán
12. Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
  - 1989 – 1992: Phó phòng kế toán -Cty Linh Xuân
  - 1992 – 1993: Kế toán -Trường Hoa Sen
  - 1993 – 1997: Kế toán tổng hợp - Cty Triumph International Vietnam Ltd.
  - 1998 – 2000: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kinh doanh – Trường tin học Informatics
  - 2000 – 2003: Kế toán trưởng - Cty ADCo. (Asphalt Distribution Company)
  - 2003 – nay: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng – Cty TNHH Saigon RDC
13. Chức vụ công tác hiện nay:
  - Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng - Cty TNHH Saigon RDC
  - Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

- 1.Họ và tên: HAJIME KOBAYASHI
- 2.Giới tính: Nam
- 3.Ngày tháng năm sinh: 05/07/1965
- 4.Nơi sinh: Nagano, Japan
- 5.Quốc tịch: Japan
- 6.Dân tộc: Japanese
- 7.Quê quán: Nagano,Japan
- 8.Địa chỉ thường trú: 3-5 Namamugi, Tsurumi-ku, Yokohama-City, Kanagawa, Japan



- 
- 9.Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: +84 613 511138
  - 10.Trình độ văn hóa: Đại học
  - 11.Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
  - 12.Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):  
Phó tổng giám đốc - Phòng kế hoạch và chiến lược Kirin Holdings Company, Limited
  - 13.Chức vụ công tác hiện nay :  
- Giám đốc kế hoạch / Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

### **SƠ YẾU LÝ LỊCH**

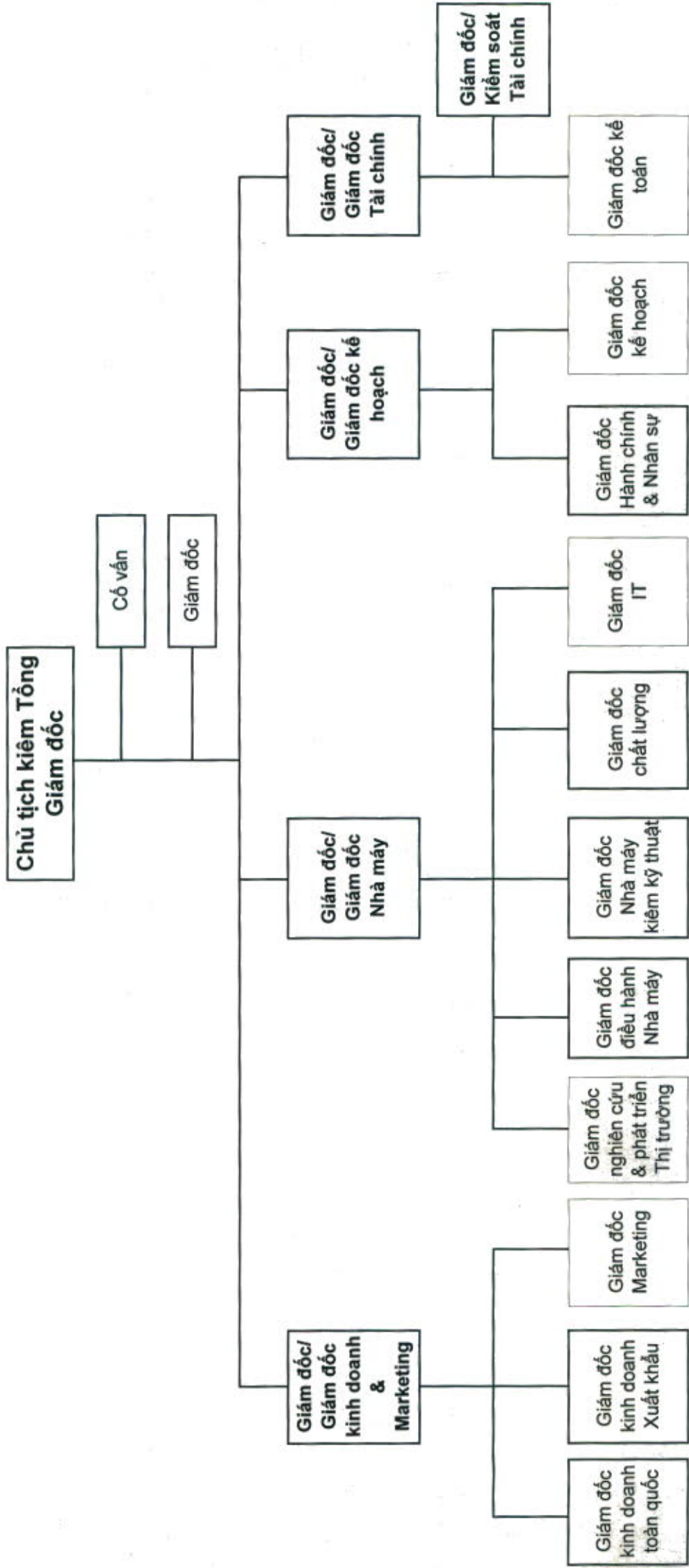
- 1.Họ và tên: **KAZUFUMI NAGASHIMA**
- 2.Giới tính: Nam
- 3.Ngày tháng năm sinh: 25 /03/1966
- 4.Nơi sinh: Fukuoka, Japan
- 5.Quốc tịch: Japan
- 6.Dân tộc : Japanese
- 7.Quê quán: Tokyo,Japan
- 8.Địa chỉ thường trú: 22-33 Imayakami-cho, Kashiwa-City, Chiba Pref., 277-0074, Japan
- 9.Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: +84 613 511138
- 10.Trình độ văn hóa: Đại học
- 11.Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
- 12.Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):  
/R&D Staff, Packaging Development Department, Kirin  
/Loughborough University of Technology in UK  
/Senior Staff of Brewing and Utility Section, Kobe Plant, Kirin  
/Senior Staff of Packaging section, Toride Plant, Kirin.  
/Manager of Production & Quality Section, Production & Quality Control Dept. Kirin.  
/Manager of Packaging Section, Okayama Plant, Kirin
- 13.Chức vụ công tác hiện nay:  
- Giám đốc nhà máy / Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

**6.5. Báo Cáo Thanh Toán Thủ Lao HĐQT Và Ban Kiểm Soát Năm 2010**

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đvt		VND
			Thủ lao tháng	Tháng phục vụ	Cộng thủ lao
<b>a/ Hội đồng quản trị</b>					
1	PANG TEE CHIANG	Chủ tịch	5,000,000	12	60,000,000
2	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	Thành viên	5,000,000	12	60,000,000
3	PANG TZE YI	Thành viên	5,000,000	12	60,000,000
4	TENG PO WEN	Thành viên	5,000,000	12	60,000,000
5	PANG TZE WEI	Thành viên	5,000,000	4	20,000,000
	<b>Cộng</b>				<b>260,000,000</b>
<b>b/ Ban kiểm soát</b>					
1	THÁI THU THẢO	Trưởng ban	5,000,000	12	60,000,000
2	SAW HENG SOO	Thành viên	3,000,000	12	36,000,000
3	LÂM QUYÊN QUÝ	Thành viên	3,000,000	12	36,000,000
	<b>Cộng</b>				<b>132,000,000</b>
<b>C/ Lương và quyền lợi gộp khác</b>					
1	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế				7,675,720,062
2	Công ty con - Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA				1,843,726,368
	<b>Cộng</b>				<b>9,519,446,430</b>
<b>Tổng cộng</b>					<b>9,911,446,430</b>



## CẤU TRÚC TỔ CHỨC



## **7. NHỮNG BIẾN ĐỘNG LÀM ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2010**

### **Quốc Tế:**

Thị trường và kinh tế thế giới vẫn đang trong thời kỳ “hậu” suy giảm kinh tế và khủng hoảng tài chính thế giới, nền kinh tế Mỹ phục hồi chậm, thị trường Châu Âu bộc lộ và đang lây lan ảnh hưởng từ khủng hoảng nợ công tại Hy Lạp. Thị trường tiền tệ diễn biến phức tạp và có những thời điểm căng thẳng, quan hệ tỷ giá giữa các đồng tiền của các nền kinh tế lớn đã phản ánh xu hướng cục đọan của chính sách mỗi quốc gia, các nước chưa thể tìm ra được cơ chế kiểm soát tiền tệ quốc tế được sự đồng thuận và phòng tránh rủi ro chung; đồng USD tiếp tục chính sách giảm giá; giá dầu tăng dần và giá vàng tăng đột biến; đồng Euro mất giá; đồng Nhân dân tệ được điều chỉnh nhưng mức tăng không đáng kể và ngày càng có tác động quan trọng hơn.

### **Tại Việt Nam:**

Năm 2010 với nhiều biến động về kinh tế, chính trị toàn thế giới đã ảnh hưởng lớn đến các quốc gia – trong đó có Việt Nam. Lạm phát trong năm 2010 là 11,75%, vượt quá chỉ tiêu của Chính phủ đề ra, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của từng doanh nghiệp – trong đó có Công ty Interfood.

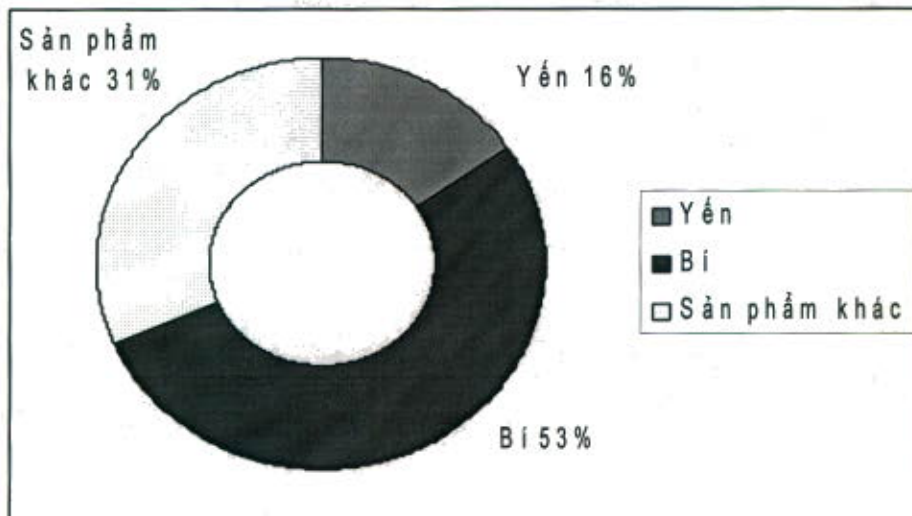
Suy thoái kinh tế VN đã được ngăn chặn, thị trường nội địa và các doanh nghiệp bắt đầu phục hồi nhưng nhập siêu ở mức cao. Lạm phát được “kiềm chế” trong giai đoạn đầu năm nhưng vật giá bắt đầu tăng nhanh từ quý III, tiềm tàng nguy cơ lạm phát phi mã. Tỷ giá USD/VND đã được điều chỉnh tăng nhẹ, tái diễn tình trạng lệch lớn giữa tỷ giá chính thức với giao dịch tự do từ quý IV-2010, lãi suất huy động và cho vay tăng mạnh từ cuối năm. Giá nguyên phụ liệu tăng dần đến mức hơn 25% so với cuối năm 2009.

Thị trường chứng khoán có khối lượng giao dịch tăng trong quý I, nhưng suy giảm dần đến cuối quý III-2010 do kinh tế và TTCK thế giới bấp bênh, do môi trường vĩ mô không ổn định và các chính sách tiền tệ nội địa chưa hiệu quả, và còn do những tác động đầu cơ làm giá trên thị trường, làm nhà đầu tư chuyển dòng tiền sang kênh khác hấp dẫn hơn trong khi lượng cổ phiếu mới đưa vào ngày càng nhiều. Với vai trò là “phong vũ biểu”, các chỉ số TTCK Việt Nam cho thấy dù nền kinh tế VN đang hồi phục nhưng còn nhiều bất ổn. Các chỉ số TTCK cuối năm chỉ gần khôi phục lại giá trị khởi đầu của 2010.

### **Công ty Interfood**

Công ty đã tập trung vào quy hoạch lại sản phẩm, giảm sản xuất các sản phẩm không có lợi thế cạnh tranh. Tập trung vào xây dựng 2 dòng sản phẩm chủ lực là Trà bí đao, Nước Yến, thông qua việc nâng cấp chất lượng sản phẩm, xây dựng hình ảnh và gia tăng sự hiện diện tại các điểm bán, làm tốt công tác dịch vụ khách hàng, quản lý giá bán thống nhất nhằm hạn chế xung đột giá trên kênh, thâm nhập các kênh phân phối mới như cơ quan xí nghiệp, trường học, bệnh viện... Kết quả là đã tạo được vị thế vững chắc cho 2 dòng sản phẩm Trà Bí Đao và Nước Yến.





Trong bối cảnh đó, Công ty đã đối mặt với những biến động và lạm phát của nền kinh tế để khắc phục những khó khăn của năm 2010, hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty vẫn đang tích cực, với sự hỗ trợ mạnh của thương hiệu. Bất chấp khủng hoảng tài chính, Công ty đạt mức tăng trưởng doanh thu 3% trong năm 2010. Đồng thời giá vốn hàng bán giảm 1% cùng với các yếu tố chi phí được cắt giảm khác thể hiện công ty đang trên đà khôi phục và phát triển.

Xét về khía cạnh đầu tư năm 2010 Công ty đã đạt được khoản thặng dư là 10% tổng giá trị đầu tư ban đầu tương đương 300,000USD từ việc nhượng bán thành công 20% lợi ích đầu tư của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai").

Các nhân tố chính ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của nhóm công ty Interfood trong năm 2010 như sau:

#### **7.1. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến doanh thu:**

Sau khi cân đối các nguồn lực đầu tư, HĐQT đã quyết định trì hoãn việc đầu tư cho các sản phẩm mới trong năm 2010, trong đó ưu tiên tập trung vào đầu tư cho các sản phẩm lợi thế như Trà bí đao, nước yên, các loại thức uống trái cây để tạo ra các dòng sản phẩm mạnh mẽ trước khi mở rộng đầu tư cho các sản phẩm khác.

Trong năm qua, Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn như ảnh hưởng của lạm phát cao, những bất ổn về tỷ giá ngoại tệ và giá cả các nguyên vật liệu chính tăng đột biến từ 6% - 36% (đường, lon nhôm, Carton ...) trong khi áp lực cạnh tranh của các đối thủ mạnh cùng ngành không cho phép Công ty điều chỉnh giá bán nhiều - dẫn đến lãi trước thuế năm 2010 chỉ đạt 618,601 USD.

Công ty đã tập trung quản lý chặt chẽ về nguyên liệu, bao bì - trong đó đặc biệt chú trọng những nguyên liệu, bao bì có tỷ trọng lớn như đường, lon, chai, carton, vv... để có được giá thành tốt nhất trong bối cảnh giá cả liên tục gia tăng trong năm qua. Ngoài ra, Công ty vẫn tiếp tục tập trung mạnh vào việc đầu tư theo Chiến lược dài hạn như: Khôi phục và quy hoạch lại hệ thống Nhà phân phối, hỗ trợ hoạt động cho họ.



Theo đánh giá của công ty, năm 2010 là năm thành công nhất so với 3 năm qua: từ lỗ 15,403,881 USD trong năm 2008 giảm xuống lỗ 1,441,853USD trong năm 2009 và đã có lợi nhuận sau thuế 382,597 USD trong năm 2010, chủ yếu là do nỗ lực quản lý tốt chi phí bán hàng, chi phí quản lý cùng với đóng góp từ hoạt động tài chính.... Công ty đã từng bước vượt qua những giai đoạn khó khăn nhất, hiện nay hoạt động kinh doanh của Công ty đang từng bước được cải thiện và phát triển; Ban giám đốc Công ty đã và đang phối hợp với Hội Đồng Quản Trị trong lộ trình cải tổ và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty. Ban giám đốc Công ty có thể tự tin đánh giá rằng Công ty sẽ phát triển tốt trong tương lai.

## **7.2.Các nhân tố chính ảnh hưởng đến chi phí và lợi nhuận của công ty**

### **7.2.1.Hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Giá sinh hoạt tăng cao là nguyên nhân gây ra lạm phát tăng cao, Công ty vẫn duy trì điều chỉnh tăng lương cho người lao động, do đó chi phí nhân công của công ty trong năm 2010 tăng khoảng 22% so với năm 2009.

- Các chi phí liên quan đến xăng dầu do sự biến động tăng của giá xăng dầu trong nước và trên thế giới như chi phí nhiên liệu, vận chuyển... cũng tăng từ 2% đến 60%.

- Giá mua các nguyên liệu chính của công ty như: đường, dừa, nấm tuyết... tăng từ 9% đến 155%.

- Đặc biệt bao bì nhựa, giấy chiếm tỉ lệ lớn trong giá thành sản phẩm của công ty cũng tăng từ 25% đến 34%.

- Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm như chi phí khai thác thị trường, khuyến mãi, huấn luyện nhân viên, lương, hoa hồng cho đội ngũ bán hàng... cũng tăng trên 135%.

### **7.2.2.Hoạt động tài chính:**

- Ngân hàng tài trợ chính của nhóm công ty là Vietcombank Đồng Nai đã tái cấu trúc một phần nợ ngắn hạn sang trung hạn 3.5 năm và cam kết hỗ trợ tài chính cho nhóm công ty trong thời gian năm năm tới

- Chủ tịch hội đồng quản trị công ty đã hỗ trợ nhóm công ty khoản vay trung hạn khoảng 5.5 triệu Dollars Mỹ thời hạn 5 năm.

- Ngoài ra, Công ty cũng đã nhận được cam kết hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ để duy trì hoạt động, trong tình huống xấu.

- Chỉ số Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/Phải trả ngắn hạn) năm 2010 là 0,42 lần tăng 16,6% so với năm 2009(0,36 lần).

- Công ty đã tiếp cận được nguồn vay với lãi suất hợp lý cho các khoản vay ngắn hạn bằng VND ở mức 12% - 15,5%/năm, và 6%-7%/năm đối với khoản vay bằng USD.

### **7.2.3. Hoạt động đầu tư:**

Công ty đã nhượng bán thành công 20% lợi ích đầu tư của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai") tương đương 3,300,000USD cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd với thặng dư là 10% tổng giá trị đầu tư ban đầu sau khi



cân nhắc kỹ lưỡng giá cả đã xác định và đàm phán bởi Hội đồng Quản trị Công ty. Việc chuyển nhượng nhằm tăng vốn hoạt động của Công ty.

### **7.3. Các nhân tố thuận lợi:**

- Dòng sản phẩm WONDERFARM đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng hiện đại **“sản phẩm có nguồn gốc từ thiên nhiên và có lợi cho sức khỏe”**.

- Ưu thế vượt trội về chất lượng, mẫu mã và luôn đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

- Sở hữu nhiều công nghệ sản xuất, dây chuyền hiện đại về nước giải khát, bánh và thực phẩm.

- Sản phẩm WONDERFARM gần gũi với người tiêu dùng Việt Nam, nhưng độc đáo vì được đóng chai hoặc lon trong điều kiện sản xuất đặc biệt để giữ lại các chất bổ dưỡng, có lợi cho cơ thể.

- Sản phẩm WONDERFARM đang được bán tại hơn 91.000 địa điểm bán lẻ trên toàn quốc và chúng tôi vẫn tiếp tục phát triển và mở rộng mạng lưới phân phối để bảo đảm sự thâm nhập hơn nữa vào thị trường.

- Tăng cường quan hệ đối tác chiến lược bền vững với các nhà cung cấp, đảm bảo được nguồn nguyên liệu ổn định đáng tin cậy với giá cạnh tranh nhất trên thị trường;

- Liên tục hiện đại hóa thiết bị sản xuất, công nghệ và tiếp tục cải tiến năng suất sản xuất và giảm thiểu chi phí sản xuất chung. Công ty tiếp tục kiểm soát cấu trúc chi phí để đưa ra những giá sản phẩm hợp lý nhất để đối mặt với cạnh tranh ngày càng tăng của thị trường.

- Dòng sản phẩm truyền thống như Bí Dao, Nước Yến, Nha Đam, bánh các loại, thực phẩm đóng hộp, ... kết hợp với dòng sản phẩm hiện đại như Trà xanh các loại, sâm giải nhiệt, ... tất cả các sản phẩm nước giải khát này được đóng chai, lon hoặc hộp tiện lợi cho người sử dụng. Công ty đã kết hợp được tất cả ưu điểm của các yếu tố về chất lượng, mẫu mã, giá cả để tạo ra dòng sản phẩm mang đậm nét thương hiệu mạnh WONDERFARM như hiện nay;

- Những nhân tố thuận lợi nói trên đã nhanh chóng tạo được sự quan tâm của khách hàng đối với thương hiệu WONDERFARM, là thương hiệu thấm sâu vào trái tim người tiêu dùng với hình ảnh là thương hiệu thân thiện, mức độ tin dùng và yêu thích đối với dòng sản phẩm nước giải khát, bánh và thực phẩm đóng hộp khác.

### **7.4. Các chính sách kiểm soát chi phí của Công ty**

Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán; theo dõi công nợ và thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng; quản lý điều phối tốt dòng tiền bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch tài chính/chi phí đã duyệt.

Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng, xuất nhập và tồn kho nguyên phụ liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm.



Cập nhật và cung cấp thông tin giá thành thực tế (*biến đổi nhanh theo chi phí nguyên vật liệu, điện, nhân công...*) làm cơ sở xây dựng giá bán cạnh tranh và phân tích giá thành thực tế để đánh giá hiệu quả theo từng sản phẩm.

Tất cả các phòng ban và phân xưởng đều xây dựng chương trình hành động để kiểm soát nhằm tiết kiệm điện năng, xăng dầu, nước, nhân lực, nguyên phụ liệu, văn phòng phẩm, chi phí vận chuyển giao hàng, giảm được phế liệu phế phẩm, loại bỏ các lãng phí đã nhận diện được, qua đó góp phần làm giảm giá thành và các chi phí hoạt động.

Thiết lập chế độ kiểm tra, thông tin, phản hồi, báo cáo nhằm phát hiện để chấn chỉnh xử lý kịp thời gắn liền với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của từng cấp điều hành.

#### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc vẫn duy trì quyết định cắt giảm tối đa:**

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý: tinh giảm bộ máy quản lý nhưng vẫn đảm bảo năng lực quản trị, điều hành, và kiểm soát doanh nghiệp, hoàn thiện các quy trình công việc chuẩn mực, khoa học, hợp lý, áp dụng các phần mềm quản trị chuyên nghiệp.

- Cải tiến việc lập và lên kế hoạch sản xuất dẫn đến giảm thiểu hàng tồn kho: giúp tiết kiệm các chi phí liên quan như: chi phí xử lý nguyên vật liệu, lỗi thời, hao hụt... Giảm số lượng hàng tồn kho còn giúp Công ty giảm một lượng chi phí lãi vay đáng kể đối với giá trị hàng tồn kho tồn đọng chưa luân chuyển kịp thời.

- Chi phí tài chính: Chuyển đổi các khoản vay lãi suất cao sang vay lãi suất thấp, chuyển khoản phải trả ngắn hạn thành vay trung hạn, tăng vòng quay vốn, giảm nhanh lượng hàng tồn kho để giảm dư nợ vay.

#### **7.5. Các chính sách, biện pháp để tối ưu hóa lợi nhuận thu được như sau:**

##### **. Chính sách tài chính**

. Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro nhằm giảm thiểu các tổn thất có thể xảy ra cho Công ty và cổ đông.

. Kiểm soát chặt chẽ việc cân đối nguồn vốn, đảm bảo tình hình tài chính ổn định, lành mạnh và tái cơ cấu vốn, đồng thời vốn hóa tài sản hợp lý.

. Tổ chức phân tích, đánh giá, kiểm soát các khoản chi phí, các hoạt động đầu tư trước khi thực hiện nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

. Tăng cường công tác dự báo và thường xuyên kiểm soát nội bộ theo đúng tiến độ thực hiện và tiến độ sử dụng ngân sách nhằm đảm bảo việc sử dụng vốn đúng mục tiêu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

. Làm tốt công tác dự báo về biến động giá cả, thị trường, nguồn vốn, để có những hoạt động dự trữ nguyên vật liệu thích hợp



. Tiếp tục mở rộng mối quan hệ với các tổ chức Tín dụng, Ngân hàng; nghiên cứu khai thác các kênh tạo nguồn vốn nhằm gia tăng tiềm lực về tài chính doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn cho các dự án đầu tư.

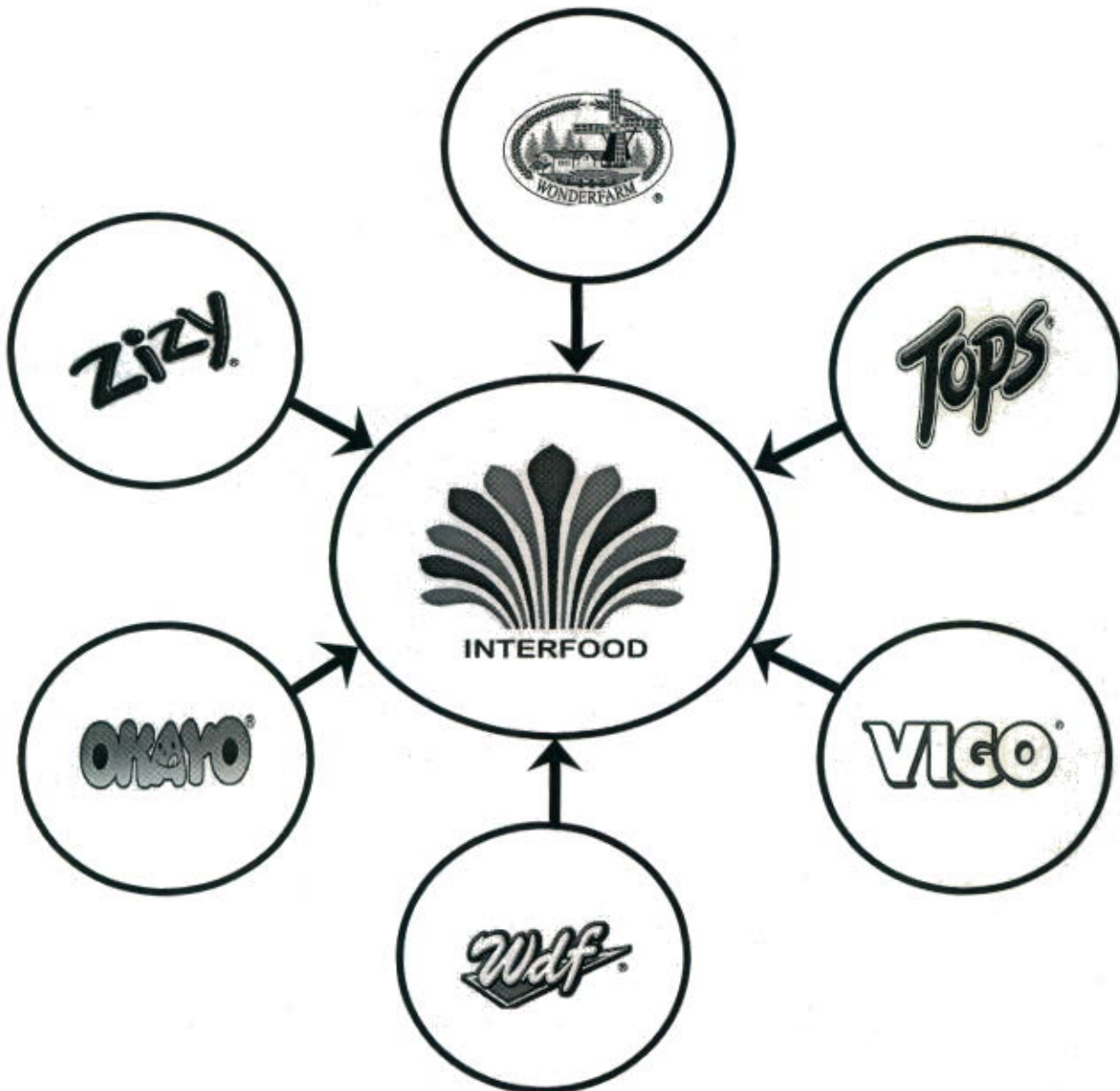
. Cân đối hàng hoá tồn kho phù hợp để giảm dư nợ vay ngắn hạn đồng nghĩa với việc giảm chi phí lãi vay.

**. Chính sách quan hệ khách hàng**

Đã thành lập và đưa vào hoạt động rất hiệu quả bộ phận chăm sóc khách hàng với nhiệm vụ: cùng phối hợp với bộ phận Marketing tổ chức thực hiện các chương trình chăm sóc khách hàng, tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, và tư vấn cho khách hàng về sản phẩm.











8. DANH MỤC NHÃN HIỆU

06 THƯƠNG HIỆU TẠO DỰNG MỘT DOANH NGHIỆP





**9.MỘT SỐ SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CÔNG TY**

	Bánh qui các loại		Bánh xốp
	Nước thơm đóng hộp (330ml)		Bánh Okayo
	Nước chanh giây đóng hộp (330ml)		Nước yến đóng hộp (250ml)
	Cà phê đóng hộp (250ml)		Sương sâm đóng hộp (330ml)
	Nước me đóng hộp (330ml)		Nước bí đao đóng hộp (330ml)

### **. Chính sách sản phẩm**

Tiếp tục nghiên cứu và duy trì phát triển sản phẩm mới theo xu hướng và nhu cầu tiêu dùng của thị trường; **“sản phẩm có nguồn gốc từ thiên nhiên và có lợi cho sức khỏe”**.

Đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh các mặt hàng nước giải khát có lợi cho sức khỏe của người tiêu dùng thông qua thương hiệu chủ lực Wonderfarm nhằm đáp ứng xu hướng tiêu dùng tăng nhanh đối với các mặt hàng nước giải khát đến từ thiên nhiên và có lợi cho sức khỏe con người;

### **. Kênh phân phối**

Thiết kế mô hình phân phối mới mang tính chủ động cao, đảm bảo việc gia tăng và duy trì độ phủ bằng hoạt động bán lẻ chuyên sâu và đạt kết quả rất tốt, mô hình này sẽ tiếp tục được mở rộng ra các khu vực khác trên toàn quốc trong năm 2011. Mặt khác, cũng chú trọng đầu tư mạnh cho Marketing trong việc nghiên cứu quy hoạch và định vị lại sản phẩm, quy hoạch các dòng sản phẩm chủ lực có tiềm năng cao như Trà bí đao, Nước Yến, Trà Xanh, Nước Trái cây ... , cũng như đầu tư cho các công cụ Marketing nhằm hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động bán hàng. Công ty cũng đã kiểm soát tốt chi phí bán hàng bằng cách giao chỉ tiêu, đồng thời thẩm định, theo dõi các chương trình khuyến mãi nhằm nâng cao hiệu quả và giảm lãng phí.

Ngay từ những ngày đầu thành lập, Công ty đã thực hiện chiến lược phát triển dựa vào hệ thống phân phối Truyền thống và Hiện đại. Với việc quản lý tập trung và thống nhất theo các chính sách chung, thông qua hệ thống phân phối, Interfood đã kiểm soát chặt chẽ chất lượng các sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng cuối cùng. Điều này đã tạo dựng niềm tin vững vàng đối với các sản phẩm của Interfood.

Kênh phân phối là công cụ tạo lực đẩy để gia tăng mức độ bao phủ hàng, đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Hơn thế nữa, qua 19 năm phát triển, hệ thống phân phối bao phủ toàn quốc đã trở thành một ưu thế lớn của Interfood trong việc tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng, linh hoạt trong các chính sách bán hàng để tạo ra dòng tiền ổn định. Trong gian đoạn khủng hoảng kinh tế vừa qua hệ thống phân phối Truyền thống và Hiện đại càng phát huy vai trò chiến lược, duy trì tính thanh khoản trong Interfood để tạo cơ sở ổn định sản xuất, khai thác được các cơ hội đầu tư, đón đầu thị trường khi nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi.

Mạng lưới hệ thống phân phối của Interfood bao phủ rộng khắp cả nước đến cuối năm 2010 là trên 91,000 điểm bán lẻ lớn nhỏ trên toàn quốc.

Trong năm 2010, Interfood cũng tiến hành cải tổ lại cấu trúc của hệ thống phân phối theo hướng chuẩn hóa kênh Truyền thống làm xương sống cho hệ thống phân phối, tạo nền tảng cho đà phát triển những năm sau.



### Thị trường nội địa

Doanh thu nội địa chiếm hơn 95,72% tổng doanh thu của Công ty và là thị trường chính trong chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty. Sản phẩm được phân phối đến người tiêu dùng thông qua hai kênh:

#### **Truyền thống**

Nhà phân phối → điểm bán lẻ → người tiêu dùng.

#### **Hiện đại**

Siêu thị và Metro → người tiêu dùng



### Thị trường xuất khẩu:

Doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ khoảng 4,28% tổng doanh thu của Công ty. Thị trường xuất khẩu chính của Công ty là các nước khu vực Châu Âu, Á, Úc, Mỹ, ...

Tiếp tục duy trì và mở rộng kinh doanh với khách hàng hiện tại, Công ty còn tích cực khai thác thị trường mới ở các nước khác nhau và khu vực. Công ty thường xuyên gửi các nhà quản lý của mình đi khảo sát các nhu cầu tiêu dùng của khách hàng ở nước ngoài để hiểu rõ hơn về tình hình thị trường và phát triển mối quan hệ tốt với khách hàng.

### Cổ tức

Lợi nhuận phát sinh trong năm 2010 sẽ được bù đắp các khoản lỗ của các năm trước và bổ sung vốn lưu động, công ty sẽ không kê khai và chia cổ tức năm 2010.



## 10. CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

### 10.1. Dự án đã thực hiện

Đặt biệt, Công ty đã nhượng bán thành công 20% lợi ích đầu tư của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai") tương đương 3,300,000USD cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd với thặng dư là 10% tổng giá trị đầu tư ban đầu sau khi cân nhắc kỹ lưỡng giá cả đã xác định và đàm phán bởi Hội đồng Quản trị Công ty. Việc chuyển nhượng nhằm tăng vốn hoạt động của Công ty.

Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện tái cấu trúc nguồn vốn và các khoản nợ rất hiệu quả để tăng hiệu suất dòng tiền và tài sản.

### 10.2. Chiến lược phát triển năm 2011

**10.2.1. Tiếp tục theo đuổi mục tiêu của Công ty là "tối đa hóa giá trị của cổ đông" và chiến lược phát triển kinh doanh dựa trên những yếu tố chủ lực của năm 2011 sau:**

Tiếp thị hiệu quả với giá bán cạnh tranh để có đầy đủ các đơn hàng trên cơ sở ưu tiên xuất khẩu và chọn lựa các khách hàng/đơn hàng nội địa có hiệu quả nhất để sản xuất. Kiểm soát chặt chẽ để tiết kiệm vật tư nhiên liệu năng lượng, chống mọi biểu hiện lãng phí; thực hiện đồng bộ chương trình giảm phế liệu & chống sót lỗi hiệu quả - tập trung vào một số khâu then chốt.

Tiếp tục sử dụng các loại nguyên vật liệu, bao bì một cách hiệu quả để giảm chi phí sản xuất mà vẫn bảo đảm các thông số kỹ thuật & chất lượng sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ chất lượng cung cấp nguyên phụ liệu và vật tư kỹ thuật đầu vào, các định mức sử dụng vật tư sản xuất. Kiểm soát chặt hoạt động cung ứng và có những biện pháp hợp lý về giá cả và khối lượng mua nguyên vật liệu trong tình hình thị giá nguyên liệu tăng và thay đổi nhanh theo tỷ giá USD, không để xảy ra tình trạng giá bình quân tồn kho cao hơn thị trường kể cả những khi thị giá có giảm đột biến.

Chú trọng quản trị rủi ro tài chính, kiểm soát tốt dòng tiền. Theo dõi xu hướng tỷ giá để khai thác lợi thế của nguồn thu USD từ bán hàng. Thường xuyên rà soát giá thành thực tế để có những chọn lựa và điều chỉnh phù hợp về chi phí sản xuất, giá bán.

Theo dõi cập nhật thường xuyên thông tin về chính sách tài chính kinh tế của các quốc gia và của nhà nước VN, về giá cả (đầu vào và đầu ra), về thị trường và khách hàng của công ty, từ đó có những quyết định linh hoạt, kịp thời, cụ thể, phù hợp với điều kiện khách quan/chủ quan và hiệu quả nhất.

- Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Truyền thông và Hiện đại.
- Đa dạng hóa sản phẩm: Để mở rộng phạm vi sản phẩm của công ty bằng cách phát triển sản phẩm mới.
- Phát triển thương hiệu mạnh và thân thiện.
- Để thúc đẩy hình ảnh của thương hiệu công ty phát triển và tiếp thị dòng sản phẩm mới là trà các loại và các sản phẩm nước trái cây có lợi cho sức khỏe được thiết kế bao bì nhựa (chai PET).
- Thực hiện các chương trình marketing sáng tạo, đa dạng, hiệu quả để xây dựng hệ thống thương hiệu của Interfood ngày càng vững mạnh, tạo uy tín, thân thiện với người tiêu dùng trong lĩnh vực nước giải khát và thực phẩm.



- Để tăng cường lợi nhuận và khả năng cạnh tranh bằng cách thực hiện một kế hoạch tiết kiệm chi phí nhưng chất lượng sản phẩm vẫn không đổi đồng thời kết hợp với việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm;
- Đầu tư vào con người bằng cách đào tạo và giữ chân nhân tài qua việc Người lao động được đảm bảo thu nhập và việc làm; đời sống vật chất và tinh thần luôn được nâng cao để họ yên tâm công tác và phát huy được tính sáng tạo, chủ động trong công việc.

### **10.2.2. Sự hợp lực về chiến lược giữa Kirin và Interfood**

#### **Chiến lược rõ ràng**

- Thực hiện chiến lược hợp tác rõ ràng gắn kết với tầm nhìn của Tập Đoàn Kirin.
- Thực hiện tốt cơ cấu truyền thông xác lập rõ ràng để chia sẻ chiến lược và tầm nhìn doanh nghiệp mới của Interfood.

#### **Phát triển sản phẩm/Hỗ trợ công nghệ liên quan**

- Sử dụng kỹ thuật chuyên môn của Tập Đoàn Kirin phối hợp với mối quan hệ khách hàng để hỗ trợ phát triển sản phẩm.
- Hỗ trợ mạnh mẽ cho sự phát triển các sản phẩm trà xanh, trà đen, nước khoáng, các loại nước uống có ga và các sản phẩm khác có thể được cung cấp.
- Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến công nghệ chế tạo, sản xuất, đóng gói và kiểm định chất lượng.

#### **Hệ thống Chuỗi Cung ứng được thiết lập tốt (SCM)**

- Thực hiện tốt cơ cấu chia sẻ thông tin được thiết lập tốt giữa Kinh Doanh và Sản xuất để nâng cao năng lực SCM của Interfood.
- Giới thiệu các kiến thức và kinh nghiệm của Tập Đoàn Kirin để đạt được sự tiến bộ hơn nữa đối với chất lượng sản phẩm và việc giảm chi phí sản xuất.

#### **Cùng mua hàng**

- Cùng mua các nguyên liệu để bảo đảm nguồn cung ổn định và giảm chi phí.

#### **Hỗ trợ xây dựng kênh phân phối “Thương mại Hiện Đại”**

- Cung cấp bí quyết kinh doanh mà Tập Đoàn Kirin tích lũy được thông qua một loạt các kênh phân phối sản phẩm rộng lớn (siêu thị, cửa hàng giảm giá, cửa hàng tiện lợi, v.v.) trong thị trường cạnh tranh tại Nhật Bản.

#### **Tăng cường khả năng tiếp thị**

- Thực hiện tốt cơ chế tiếp thị được xác lập rõ ràng.
- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại.

#### **Phát triển nguồn nhân lực**

- Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.
- Hỗ trợ cho các chuyên gia và các nhà chuyên môn, những người cam kết mang lại sản phẩm có chất lượng cao và an toàn.
- Hỗ trợ kỹ năng phát triển cho các nhân viên của Interfood thông qua trao đổi cá nhân, v.v.

**10.2.3. Lộ trình 03 bước tiếp cận hợp tác giữa Kirin và Interfood**

Chương trình này sẽ đi theo 3 bước tiếp cận để mở rộng hoạt động kinh doanh của Interfood bằng cách sử dụng năng lực của Tập Đoàn Kirin cho đến cuối năm 2012.

- Bước 1: Bắt đầu hợp tác.
- Bước 2: Kết nối triển khai
- Bước 3: Tối đa hóa năng lực của Tập Đoàn Kirin

<b>Cuối tháng Sáu</b>	<b>Cuối năm 2011</b>	<b>Cuối năm 2012</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>- Chiến lược mới và tổ chức được triển khai.</li><li>- Thành lập Đội nâng Cao Giá Trị Công ty.</li><li>- Lập kế hoạch những chương trình nâng cao giá trị cần hoàn thành.</li><li>- Toàn bộ nhân viên của Interfood hiểu rõ và có cùng quan điểm về chiến lược cũng như lộ trình cho đến năm 2012.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Lập kế hoạch những chương trình nâng cao giá trị cần hoàn thành.</li><li>- Hợp tác với Tập Đoàn Kirin được triển khai.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Sử dụng năng lực của Tập Đoàn Kirin để tối đa hóa hoạt động kinh doanh của Interfood.</li><li>- Tối đa hóa hiệu quả trong khu vực Đông Nam Á bằng việc sử dụng năng lực của Tập Đoàn Kirin để mang lại kết quả cao ( ví dụ: dịch vụ được chi sẻ, thu mua tập trung. v.v).</li></ul>



**11. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH NĂM 2011 (HỢP NHẤT)**

Mã	CHỈ TIÊU	2010		2011	
		USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
1	Tổng doanh thu	55,610,913	1,052,826	45,203,690	932,010
3	Các khoản giảm trừ		-27,022	-203,690	-4,200
10	Doanh thu thuần	54,183,619	1,025,804	45,000,000	927,810
11	Giá vốn hàn bán	-41,362,168	-783,069	-34,345,928	-708,144
20	Lợi nhuận gộp	12,821,451	242,736	10,654,072	219,666
21	Doanh thu hoạt động tài chính	342,439	6,483	863,893	17,812
22	Chi phí hoạt động tài chính	-1,855,247	-35,124	-1,430,798	-29,500
24	Chi phí bán hàng	-7,985,673	-151,185	-7,949,073	-163,894
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-2,682,000	-50,776	-2,087,999	-43,050
	Cộng chi phí	-12,180,481	-230,601	-10,603,978	-218,633
30	Lãi từ hoạt động kinh doanh	640,970	12,135	50,094	1,033
40	Lãi khác thuần	-22,369	-423	48,906	1,008
50	Lãi/(lỗ) trước thuế	618,601	11,711	99,000	2,041
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-236,004	-4,468		0
60	Lãi/(lỗ) sau thuế	382,597	7,243	99,000	2,041

**Đề cương Kế hoạch kinh doanh năm 2011**

1. Do thị trường nước giải khát đang bị cạnh tranh nhiều hơn và sở thích của khách hàng đã được đa dạng hoá, doanh thu nửa đầu năm 2011 của công ty giảm mạnh, vì vậy chúng tôi ước tính doanh thu thuần năm 2011 sẽ khoảng 45 triệu USD, giảm khoảng 17% so với năm 2010.
2. Trong nửa năm còn lại, để ngăn chặn các suy giảm doanh số bán hàng trong nửa đầu năm của công ty, chúng tôi sẽ thực hiện với khả năng tốt nhất của mình để chống đỡ suy giảm doanh số của sản phẩm chính "trà bí đao", tăng cường các biện pháp để thu hút người tiêu dùng trực tiếp và củng cố chất lượng của tất cả các sản phẩm.
3. Chúng tôi cũng tiếp tục tiết kiệm chi phí và thay đổi tài trợ để cải thiện hiệu suất của mình.
4. Kết quả là, chúng tôi sẽ giữ lợi nhuận ròng khoảng 99 nghìn USD trong kế hoạch kinh doanh năm 2011.
5. Và chúng tôi đang bắt đầu xem xét tầm quan trọng của sự hợp tác với tập đoàn Kirin để tạo ra sức mạnh tổng hợp của mình.
6. Chúng tôi đang kích thích để cải thiện IFS. Chúng tôi sẽ tách ra từ phong cách quản lý kiểu gia đình và phát triển là một trong những công ty thuộc Tập đoàn Kirin.

Năm nay, chúng tôi sẽ tập trung vào thay đổi và phát triển cơ sở quản lý cho sự phát triển trong tương lai của mình.

**12. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2009
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	72,62	77,32
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	27,38	22,68
<b>Cơ cấu vốn</b>			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	80,21	83,95
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	19,79	16,05
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,25	1,19
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,42	0,36
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,01
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Lãi/doanh thu thuần</b>			
Lãi trước thuế/doanh thu thuần	%	1,14	(2,75)
Lãi sau thuế/doanh thu thuần	%	0,71	(2,78)
<b>Lãi/tổng tài sản</b>			
Lãi trước thuế/tổng tài sản	%	1,81	(3,83)
Lãi sau thuế/tổng tài sản	%	1,12	(3,88)
<b>Lãi sau thuế/vốn chủ sở hữu</b>	%	<b>5,65</b>	<b>(24,17)</b>





SAO Y BẢN CHÍNH

Mẫu CBTT-02

# BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

Năm báo cáo: năm 2010



Kính thưa quý vị cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế ("Interfood")

Căn cứ theo:

- Luật doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam,
- Điều lệ của Interfood, Chương X phần liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm soát ("BKS")
- Quy chế Quản trị Interfood, Chương IV phần liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm soát.

Trong năm hoạt động 2010, BKS của Interfood bao gồm 03 thành viên độc lập, đã đặt mục tiêu tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết tại Interfood trong các lĩnh vực trọng yếu sau:

## I. Mục tiêu và phạm vi kiểm soát Trọng yếu trong năm 2010

### 1. Kiểm soát chiến lược:

- Việc Tái cấu trúc nguồn vốn và các khoản nợ.
- Việc thực hiện chuyển nhượng 20% lợi ích đầu tư của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai") tương đương 3,300,000USD cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd

### 2. Kiểm soát hoạt động:

- Việc tuân thủ pháp luật, thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT.
- Công tác giám sát, kiểm tra thực hiện quy chế quản trị nội bộ công ty.
- Việc xây dựng và triển khai dự án ERP được cung cấp bởi nhà cố vấn chuyên nghiệp TECTURA.

- Kiểm soát tài chính:** Kiểm tra các báo cáo tài chính để đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính; đồng thời kiểm soát việc tuân thủ các quy định về quản lý các khoản đầu tư tài chính,

## II. Phương pháp Kiểm soát, kết quả Đánh giá và Đề xuất của BKS

### 1. Phương pháp kiểm soát:

Cùng với HĐQT, BGD và các nhà tư vấn chuyên nghiệp, có uy tín, việc kiểm tra và kiểm soát đã được các thành viên chuyên trách của BKS thực hiện một cách trực tiếp thông qua các phòng ban chức năng và một cách gián tiếp thông qua báo cáo tài chính định kỳ của BGD.



**2. Kết quả kiểm soát:**

BKS trân trọng báo cáo tới ĐHCĐ kết quả hoạt động kiểm soát trên các lĩnh vực chiến lược, hoạt động và tài chính của Interfood trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, như sau:

**2.1. Kiểm soát chiến lược****a. Việc Tái cấu trúc nguồn vốn và các khoản nợ.**

Trong năm 2010, Công ty đã thành công trong việc thực hiện tái cấu trúc nguồn vốn và các khoản nợ để tăng hiệu suất dòng tiền và tài sản.

Đặt biệt trong năm 2010 Ban giám đốc kiểm soát tốt dòng tiền qua các biện pháp hiệu quả như sau:

Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro nhằm giảm thiểu các tổn thất có thể xảy ra cho Công ty và cổ đông.

Kiểm soát chặt chẽ việc cân đối nguồn vốn, đảm bảo tình hình tài chính ổn định, lành mạnh và tái cơ cấu vốn, đồng thời vốn hóa tài sản hợp lý.

Tổ chức phân tích, đánh giá, kiểm soát các khoản chi phí, các hoạt động đầu tư trước khi thực hiện nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Tăng cường công tác dự báo và thường xuyên kiểm soát nội bộ theo đúng tiến độ thực hiện và tiến độ sử dụng ngân sách nhằm đảm bảo việc sử dụng vốn đúng mục tiêu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Làm tốt công tác dự báo về biến động giá cả, thị trường, nguồn vốn, để có những hoạt động dự trữ nguyên vật liệu thích hợp

Tiếp tục mở rộng mối quan hệ với các tổ chức Tín dụng, Ngân hàng; nghiên cứu khai thác các kênh tạo nguồn vốn nhằm gia tăng tiềm lực về tài chính doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn cho các dự án đầu tư.

**b. Việc thực hiện chuyển nhượng 20% lợi ích đầu tư của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai") tương đương 3,300,000USD cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd**

Nhằm đáp ứng được nhu cầu về nguồn vốn của cả tập đoàn nói chung cũng như Interfood nói riêng, Công ty đã nhượng bán thành công 20% lợi ích đầu tư của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai") tương đương 3,300,000USD cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd với thặng dư là 10% tổng giá trị đầu tư ban đầu sau khi cân nhắc kỹ lưỡng giá cả đã xác định và đàm phán bởi Hội đồng Quản trị Công ty. Việc chuyển nhượng nhằm tăng vốn hoạt động của Công ty.

**2.2. Kiểm soát hoạt động****a. Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT**

Là một Công ty Đại chúng có cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), việc duy trì được hiệu quả kinh doanh cao đồng thời tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật là một nhiệm vụ quan trọng:



Các hoạt động của Công ty trong năm 2010 qua được đảm bảo phát triển mạnh nhưng vẫn an toàn bền vững, tuân thủ theo đúng luật pháp. Việc triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông và HĐQT cũng đã được giám sát chặt chẽ đảm bảo đúng định hướng đề ra thông qua công tác giám sát, kiểm tra được thực hiện không chỉ ở Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế mà còn ở các Công ty con. Trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình, Ban Kiểm soát đánh giá Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban liên quan đã tổ chức việc thực hiện tốt và không để xảy ra thiếu sót hay vi phạm nào lớn ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

**b. Công tác giám sát, kiểm tra thực hiện quy chế quản trị nội bộ công ty:**

Do hoạt động của Công ty diễn ra trên nhiều lĩnh vực, vừa vận hành khai thác vừa triển khai xây dựng các dự án đã có và tìm kiếm phát triển các dự án mới, do đó khối lượng công việc, thông tin và hồ sơ giấy tờ rất lớn. Nhờ việc thực hiện nghiêm túc quy chế quản trị công ty, các thành viên HĐQT đã chủ động trong việc giám sát và điều hành kịp thời chiến lược kinh doanh cũng như các quyết sách cụ thể trong hoạt động của Công ty. Trong năm qua Ban Kiểm soát cũng đã đẩy mạnh việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát theo quy chế làm việc của Ban Kiểm soát nhằm tăng cường việc kiểm tra định kỳ, đột xuất, nâng cao chất lượng cũng như tính độc lập của hoạt động kiểm soát, đặc biệt là với các giao dịch trọng yếu và giao dịch với các bên liên quan, bên có chung lợi ích. Năm 2011, với những thành tựu đã đạt được trong năm 2010, khối lượng công việc và các thách thức từ thị trường đang đặt ra những nhiệm vụ hết sức nặng nề cho HĐQT, Ban Giám đốc và từng phòng ban nghiệp vụ. Khó khăn còn nhiều, đòi hỏi sự nỗ lực của từng thành viên trong công ty cũng như sự ủng hộ và tin tưởng của Quý vị cổ đông. Trong hoạt động của mình, để phát huy được vai trò kiểm soát ở mức cao nhất Ban Kiểm soát sẽ phải nỗ lực nhiều hơn nữa và rất mong sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các quý vị cổ đông cũng như của HĐQT, sự hợp tác và phối hợp của Ban Giám đốc và các bộ phận nghiệp vụ trong công ty.

**c. Việc xây dựng và triển khai dự án ERP được cung cấp bởi nhà cố vấn chuyên nghiệp TECTURA**

Dự án ERP do nhà cố vấn chuyên nghiệp TECTURA đang triển khai quy trình hoạt động của Interfood gồm 3 cấp: Hoạch định chiến lược, Kiểm soát quản lý và Kiểm soát vận hành. Cho dù phần lớn thành công của các dự án ERP là ở phối hợp hoạt động giữa các phòng ban chức năng. Bên cạnh đó, việc thành công khi triển khai hệ ERP cũng đem lại các lợi ích gia tăng khác cho Hoạch định chiến lược và Kiểm soát quản lý.

Tuy nhiên dự án ERP cũng gặp phải những khó khăn về khâu nhân sự do thay đổi lớn về nhân sự trong ba năm 2008, 2009 và 2010 Công ty đã tốn rất nhiều thời gian cho việc tập huấn lại cho nhiều đợt nhân sự mới.

**2.3. Kiểm soát tài chính**

Ban Kiểm soát thống nhất với các nội dung của Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2010 đã được Ban Giám đốc và Phòng Kế toán của Công ty lập và được Công ty Kiểm toán TNHH Grant Thornton (Việt nam) kiểm toán. Báo cáo tài chính đã phản ánh chính xác tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 và phù hợp với các quy định của hệ thống kế toán hiện hành.





Các chỉ tiêu cơ bản thực hiện trong năm 2010 theo báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

**a. Về kết quả kinh doanh:**

- Doanh thu thuần:	1.025.804 triệu đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế:	11.711 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	7.243 triệu đồng

**b. Về tài sản công ty:**

- Tài sản ngắn hạn:	177.527 triệu đồng
- Tài sản dài hạn:	470.943 triệu đồng
- Tổng tài sản:	648.470 triệu đồng

**c. Vốn chủ sở hữu: 128.312 triệu đồng**

- Nhờ sự nỗ lực của toàn thể Công ty và các công ty con, năm 2010, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế đã đạt kết quả hết sức khả quan mặc dù thị trường vẫn diễn biến phức tạp. Tính đến 31/12/2010, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế có bước tăng trưởng và đạt 7.243 triệu đồng.

### **III. Kết luận và kiến nghị**

**a. Kết luận:**

- Mặc dù năm 2010 là năm gặp nhiều khó khăn cho hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động lớn đến các doanh nghiệp sản xuất nước giải khát và thực phẩm, nhưng với kết quả đạt được trên đây đã thể hiện sự cố gắng lớn của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và toàn thể CB-CNV Công ty.

- Trong năm 2010, Ban kiểm soát chưa phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty.

- Công ty đã tuân thủ tốt các quy trình hoạt động theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ. Tuân thủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành.

- Ban kiểm soát thống nhất với ý kiến của Công ty kiểm toán là Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Năm 2010 là năm hoạt động nhiều khó khăn và đầy biến động. Ban kiểm soát nhận thấy Công ty vẫn đang gặp nhiều khó khăn thách thức hơn thuận lợi. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của Công ty đã phát triển tốt và có chiều hướng mở rộng. Ban kiểm soát đánh giá đây là sự năng động của HĐQT và Ban điều hành công ty.

**b. Kiến nghị:**

Hiện nay Công ty đang phát triển nhiều dự án đầu tư và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, do đó, Công ty nên xây dựng các qui chế, qui định về công tác quản lý dự án đầu tư và qui định về quản lý, điều phối vốn giữa các đơn vị thành viên.

BKS kiến nghị HĐQT và Ban Giám đốc cần thúc đẩy nhanh tiến trình xây dựng hệ thống ERP được cung cấp bởi nhà cổ vấn TECTURA vì nó đã được triển khai 03 năm nhưng chưa đưa vào hoạt động.





BKS kiến nghị HĐQT và Ban Giám đốc tập trung, tăng cường công tác quản lý sản xuất:

- Phát huy tối đa công suất của dây chuyền thiết bị, duy trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, xử lý sự cố kịp thời đảm bảo máy móc thiết bị luôn chạy ổn định.
- Đặc biệt quan tâm đến chất lượng sản phẩm nhằm tạo được sức cạnh tranh trên thị trường từ đó mở rộng thêm thị phần để đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Trong lúc giá các loại nguyên liệu có nhiều biến động như xăng dầu, điện ..., Công ty cần phải nắm vững các thông tin và vận dụng linh hoạt các hình thức mua bán vật tư nhưng vẫn đảm bảo đúng quy chế mua sắm và đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Tiếp tục rà soát định mức vật tư nguyên liệu, thực hiện triệt để tiết kiệm, tránh lãng phí.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát trình ĐHCĐ bất thường lần 01 năm 2011. Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban điều hành và các Bộ phận Phòng ban Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế đã tạo điều kiện tốt để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

Trân trọng!

Ban Kiểm soát  
(Đã ký)

  
*Trần Trọng Trọng*



# Nội dung



	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10

# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị	2010	2009
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	56,09	71,05
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	43,91	28,95
<b>Cơ cấu vốn</b>			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	66,88	68,40
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	33,12	31,60
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,50	1,46
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,77	0,50
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,01
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Lỗ/đoanh thu thuần</b>			
Lỗ trước thuế/đoanh thu thuần	%	1,50	(1,21)
Lỗ sau thuế/đoanh thu thuần	%	1,13	(1,21)
<b>Lỗ/tổng tài sản</b>			
Lỗ trước thuế/tổng tài sản	%	2,31	(1,92)
Lỗ sau thuế/tổng tài sản	%	1,73	(1,92)
Lỗ sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	5,24	(6,08)

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:



**Hội đồng Quản trị:**

Pang Tee Chiang	Chủ tịch	<b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b> 15 tháng 8 năm 2006
Nguyễn Thị Kim Kiên	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Teng Po Wen	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Yau Hau Jan	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/11 tháng 1 năm 2010
Pang Tze Wei	Thành viên	28 tháng 8 năm 2010
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011

**Ban Giám đốc:**

Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006
Yau Hau Jan	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006/11 tháng 1 năm 2010
Pang Tze Yi	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	11 tháng 1 năm 2010/14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Kiên	Giám đốc Tài chính	15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Wei	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	29 tháng 8 năm 2010

**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

**Phê duyệt báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày: 2/3/2011





Grant Thornton

# Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.  
28<sup>th</sup> Floor, Saigon Trade Center,  
37 Ton Duc Thang Street  
Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh city  
Vietnam.

T +84 (8) 3910 9100  
F +84 (8) 3914 3748  
www.gt.com.vn

Số HCM/11/068

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế bao gồm bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng được trình bày từ trang 5 đến 27.

## **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng**

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân theo các điều do pháp luật qui định có liên quan thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm này bao gồm: việc thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và việc thực hiện các ước tính kế toán hợp lý trong từng trường hợp.

## **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính riêng dựa trên công việc kiểm toán. Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán trên cơ sở các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lên kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai lệch trọng yếu.

## **Cơ sở ý kiến**

Kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hay sai sót. Trong việc đánh giá này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý báo cáo tài chính riêng để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và phù hợp để làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.



Như được nêu trong Thuyết minh 3 – Cơ sở lập các Báo cáo tài chính, các Báo cáo tài chính riêng đi kèm không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán rộng rãi ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle  
CCKTV Số N0297/KTV  
Tổng Giám đốc



Trần Vương Vũ  
CCKTV Số 1210/KTV  
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 22 APR 2011

# Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b>						
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền	6	111	117.731	2.229	227.922	4.089
<b>Các khoản phải thu</b>						
Phải thu khách hàng		131	434.257	8.221	582.773	10.456
Trả trước cho nhà cung cấp		132	833.701	15.784	178.511	3.203
Phải thu các bên liên quan	33	133	6.330.174	119.843	1.902.433	34.132
Phải thu khác	7	135	132.933	2.517	403.521	7.240
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	(24.405)	(462)	-	-
		130	7.706.660	145.903	3.067.238	55.031
<b>Hàng tồn kho</b>						
Hàng tồn kho	8	141	7.628.807	144.429	7.236.243	129.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	(146.582)	(2.775)	(709.946)	(12.737)
		140	7.482.225	141.654	6.526.297	117.088
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	6.663	126	170.920	3.066
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	154	106.907	2.024	106.907	1.918
Tài sản ngắn hạn khác		158	77.128	1.460	48.514	870
		150	190.698	3.610	326.341	5.854
		100	15.497.314	293.396	10.147.798	182.062
<b>Tài sản dài hạn</b>						
<b>Tài sản cố định</b>						
Tài sản cố định hữu hình	10	211	12.973.526	245.615	14.141.073	253.705
- Nguyên giá		212	23.588.797	446.583	23.243.419	417.010
- Giá trị hao mòn lũy kế		213	(10.615.271)	(200.968)	(9.102.346)	(163.305)
Xây dựng cơ bản dở dang	11	230	188.896	3.576	293.956	5.274
		210	13.162.422	249.191	14.435.029	258.979
<b>Phải thu dài hạn</b>						
Phải thu dài hạn khác		228	-	-	637.429	11.436
<b>Đầu tư dài hạn</b>						
Đầu tư vào công ty con	12	251	4.500.000	85.194	4.500.000	80.735
Đầu tư vào công ty liên kết	13	258	-	-	3.000.000	53.823
		250	4.500.000	85.194	7.500.000	134.558
<b>Tài sản dài hạn khác</b>						
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	262	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929
		200	19.797.472	374.806	24.909.523	446.902
		270	35.294.786	668.202	35.057.321	628.964



	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>Nợ phải trả</b>						
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	15	311	13.477.096	255.148	10.350.302	185.695
Phải trả người bán	16	312	4.985.611	94.388	7.309.000	131.131
Người mua trả tiền trước		313	249.998	4.733	367.608	6.595
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	314	370.098	7.007	1.326.257	23.794
Phải trả người lao động		315	387.348	7.333	371.670	6.668
Chi phí phải trả	18	316	436.093	8.256	560.040	10.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	319	155.717	2.948	34.780	624
		310	20.061.961	379.813	20.319.657	364.555
<b>Nợ dài hạn</b>						
Nhận ký quỹ dài hạn		331	1.255	24	1.255	23
Vay và nợ dài hạn	20	334	3.430.928	64.954	3.557.216	63.820
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	109.751	2.078	100.659	1.806
		330	3.541.934	67.056	3.659.130	65.648
		300	23.603.895	446.869	23.978.787	430.203
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>						
<b>Nguồn vốn và quỹ</b>						
Vốn cổ phần	21,22	411	18.313.995	346.721	18.313.995	328.571
Thặng dư vốn cổ phần	21	412	4.082.759	77.295	4.082.759	73.249
Lỗi lũy kế	21	420	(10.705.863)	(202.683)	(11.318.220)	(203.060)
		400	11.690.891	221.333	11.078.534	198.760
		440	35.294.786	668.202	35.057.321	628.963

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**


	31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đồng Việt Nam (triệu đồng)	1.335	3.137
Đồng Euro	369	250

Ngày: \_\_\_\_\_  
  
 Pang Tee Chiang  
 Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Tổng doanh thu	23	01	55.573.162	1.052.111	58.098.604	1.042.347
Các khoản giảm trừ	23	02	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
Doanh thu thuần		10	54.145.868	1.025.089	55.582.755	997.210
Giá vốn hàng bán	24	11	(42.567.639)	(805.891)	(44.426.871)	(797.062)
Lợi nhuận gộp		20	11.578.229	219.198	11.155.884	200.148
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	1.745.666	33.049	1.056.071	18.947
Chi phí hoạt động tài chính	26	22	(2.432.246)	(46.047)	(5.525.509)	(99.133)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	<i>(1.178.758)</i>	<i>(22.316)</i>	<i>(2.018.139)</i>	<i>(36.207)</i>
Chi phí bán hàng	27	24	(7.899.684)	(149.557)	(4.979.555)	(89.338)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(2.368.756)	(44.845)	(2.020.889)	(36.257)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	623.209	11.798	(313.998)	(5.633)
Thu nhập khác	29	31	711.622	13.472	692.803	12.430
Chi phí khác	30	32	(520.458)	(9.853)	(1.052.652)	(18.886)
Lãi (lỗ) trước thuế		50	814.373	15.417	(673.847)	(12.089)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	51	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	52	(202.016)	(3.825)	-	-
<b>Lãi (lỗ) thuần</b>		60	<b>612.357</b>	<b>11.592</b>	<b>(673.847)</b>	<b>(12.089)</b>
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (USD/ngàn đồng một cổ phiếu)	36	70	0,021	0,40	(0,023)	(0,41)

Ngày: \_\_\_\_\_  
  
 \_\_\_\_\_  
 Tổng Giám đốc

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận(Lỗ) trước thuế	01	814.373	15.417	(673.847)	(12.089)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.538.111	29.120	1.660.446	29.790
Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	03	(538.959)	(10.204)	280.516	5.033
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(18.200)	(345)	(260.771)	(4.678)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(300.000)	(5.680)	2.859.451	51.301
Chi phí lãi vay	06	1.178.758	22.316	2.018.139	36.207
Thu nhập tiền lãi	07	(455.344)	(8.621)	(351.085)	(6.299)
<b>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>					
Thay đổi trong các khoản phải thu	08	2.218.739	42.003	5.532.849	99.265
Thay đổi trong hàng tồn kho	09	(3.613.642)	(68.413)	11.769.665	211.160
Thay đổi trong các khoản phải trả	10	(392.564)	(7.432)	(593.500)	(10.648)
Thay đổi trong chi phí trả trước	11	(66.608)	(1.261)	(631.307)	(11.326)
Thay đổi trong chi phí trả trước	12	164.257	3.110	(21.491)	(386)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.178.758)	(22.316)	(2.018.139)	(36.207)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>					
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(265.504)	(5.027)	(565.764)	(10.150)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và tài sản cố định	22	-	-	4.847.142	86.963
Thu nhập tiền lãi nhận được		8.953	169	110.466	1.982
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	(1.000.000)	(17.941)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					
	30	(256.551)	(4.858)	3.391.844	60.854

	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền vay nhận được	33	25.509.834	482.952	40.105.905	719.540
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.494.898)	(425.873)	(57.514.535)	(1.031.868)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.014.936</b>	<b>57.079</b>	<b>(17.408.629)</b>	<b>(312.328)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm</b>					
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	50	(110.191)	(2.088)	21.292	384
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	227.922	4.089	211.704	3.594
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	228	(5.074)	111
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>117.731</b>	<b>2.229</b>	<b>227.922</b>	<b>4.089</b>

Ngày:



Pang  
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

15/12/2010



# Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

## 1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCND3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán IFS) đã được để cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư Số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu. Số lượng 4.820.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua Trade Ocean Holding Sdn Bhd nắm giữ 57.25% cổ phần Công ty. Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn trong khu vực, một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.



Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 1.089 nhân viên (năm 2009: 923 nhân viên).

## **2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ**

### **Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **Đơn vị tiền tệ**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập bằng đồng Đô- la Mỹ theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính theo Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998. Do đó, Công ty sử dụng Đô-la Mỹ làm đồng tiền báo cáo trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Tuy nhiên, theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính của Công ty phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng. Do đó, Công ty chuyển đổi các báo cáo tài chính sang Việt Nam sử dụng tỷ giá VND 18.932/USD (2009: VND 17.941/ USD) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

## **3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

### **Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **Báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận bởi Công ty trên cơ sở cổ tức nhận được và khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ.



#### 4 Chính sách kế toán áp dụng

##### Tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

##### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao ở trên không theo tỷ lệ trong Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, tuy nhiên Công ty đã được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển và máy móc và thiết bị trong quá trình lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

##### Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty liên kết là các công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc. Công ty hạch toán kết quả đầu tư vào công ty liên kết trên cơ sở cổ tức đã nhận và có thể nhận được vào ngày lập bảng cân đối kế toán.



**Chi phí lãi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

**Dự phòng**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

**Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế thu nhập**

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

**Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ cho cổ đông phổ thông cho số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.



**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

**Báo cáo bộ phận**

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

**5 Hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục mặc dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 4.564.647 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.171.895 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và trên hết là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ mới cuối cùng đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

**6 Tiền**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ	28.943	548	47.666	855
Tiền gửi ngân hàng	88.788	1.681	180.256	3.234
	117.731	2.229	227.922	4.089

**7 Các khoản phải thu khác**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế GTGT phải thu từ công ty con	53.480	1.012	117.771	2.113
Các khoản phải thu khác	79.453	1.505	285.750	5.127
	132.933	2.517	403.521	7.240

**8 Hàng tồn kho**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Hàng đang đi đường	336.401	6.369	-	-
Nguyên vật liệu	2.562.539	48.514	2.382.002	42.735
Công cụ dụng cụ	277.095	5.246	178.475	3.202
Sản phẩm dở dang	1.173.964	22.225	1.097.214	19.685
Thành phẩm	3.278.808	62.074	3.578.552	64.203
	7.628.807	144.429	7.236.243	129.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(146.582)	(2.775)	(709.946)	(12.737)
	7.482.225	141.654	6.526.297	117.088

**9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Khoản thuế 106.907 Đô-la Mỹ (tương đương 2.024 triệu đồng) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

**10 Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị Đô-la Mỹ	Phương tiện vận tải Đô-la Mỹ	Thiết bị văn phòng Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
<b>Nguyên giá</b>				
1 tháng 1 năm 2010	22.539.464	468.462	235.493	23.243.419
Mua mới	118.467	37.200	11.013	166.680
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	203.884	-	-	203.884
Xóa sổ	(25.186)	-	-	(25.186)
31 tháng 12 năm 2010	22.836.629	505.662	246.506	23.588.797
Khấu hao hết	1.023.178	262.559	52.207	1.337.944
Tài sản không sử dụng	3.547.339	-	-	3.547.339
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
1 tháng 1 năm 2010	(8.610.669)	(363.691)	(127.986)	(9.102.346)
Khấu hao trong năm	(1.474.161)	(45.664)	(18.286)	(1.538.111)
Xóa sổ	25.186	-	-	25.186
31 tháng 12 năm 2010	(10.059.644)	(409.355)	(146.272)	(10.615.271)
Tài sản không sử dụng	(2.111.825)	-	-	(2.111.825)
<b>Giá trị còn lại</b>				
1 tháng 1 năm 2010	13.928.795	104.771	107.507	14.141.073
31 tháng 12 năm 2010	12.776.985	96.307	100.234	12.973.526
Tài sản không sử dụng (*)	1.435.514	-	-	1.435.514

Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>				
1 tháng 1 năm 2010	404.381	8.405	4.225	417.011
Mua mới	2.243	704	209	3.156
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.860	-	-	3.860
Xóa sổ	(477)	-	-	(477)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	22.336	464	233	23.033
31 tháng 12 năm 2010	432.343	9.573	4.667	446.583
Khấu hao hết	19.371	4.971	988	25.330
Tài sản không sử dụng	67.158	-	-	67.158
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
1 tháng 1 năm 2010	(154.485)	(6.525)	(2.296)	(163.306)
Khấu hao trong năm	(27.908)	(865)	(346)	(29.119)
Xóa sổ	477	-	-	477
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	(8.533)	(360)	(127)	(9.020)
31 tháng 12 năm 2010	(190.449)	(7.750)	(2.769)	(200.968)
Tài sản không sử dụng	(39.981)	-	(108)	(40.089)
<b>Giá trị còn lại</b>				
1 tháng 1 năm 2010	249.896	1.880	1.929	253.705
31 tháng 12 năm 2010	241.894	1.823	1.898	245.615
Tài sản không sử dụng (*)	27.177	-	-	27.177



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 9.803.601 Đô-la Mỹ (2009: 8.531.108 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 15 và Thuyết minh 20).

(\*) Những tài sản này được di dời về từ nhà máy cũ tại Thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Công ty chưa có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số đầu năm	293.956	5.274	165.235	2.805
Tăng trong năm	98.824	1.871	128.721	2.310
Chuyển sang tài sản cố định	(203.884)	(3.860)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	291	-	159
<b>Số cuối năm</b>	<b>188.896</b>	<b>3.576</b>	<b>293.956</b>	<b>5.274</b>
<i>Bao gồm:</i>				
Hệ thống kệ để hàng	-	-	160.866	2.886
Phần mềm ERP	179.060	3.390	123.254	2.211
Khác	9.836	186	9.836	176
	<b>188.896</b>	<b>3.576</b>	<b>293.956</b>	<b>5.274</b>

**12 Đầu tư vào công ty con**

	Số tiền			% vốn sở hữu	
	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm	
	2010	2009	2010	2009	
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	%	%	
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (1)	4.500.000	4.500.000	90	90	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (2)	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>			
Triệu đồng	85.194	80.735			

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, 7.290.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA được nắm giữ bởi Công ty (tương đương 90% vốn cổ điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA) đã được cầm cố tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.
- (2) Ngày 14 tháng 2 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc ("NIFS") nhận được chấp thuận từ Ban Quản lý Khu Công nghiệp Bắc Ninh và được cấp giấy phép hoạt động trong khoảng thời gian 50 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212032.000111 với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ tương ứng 36 triệu Đô-la Mỹ và 11 triệu Đô-la Mỹ.

Hoạt động chính của NIFS là sản xuất nước trái cây có ga và không ga, sản xuất thức ăn từ nông lâm hải sản và sản xuất bao bì của nước ngọt.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Ban Quản lý Khu Công Nghiệp Bắc Ninh quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư số 212032.000111 cấp cho NIFS bởi vì Công ty vẫn chưa hoạt động và các cổ đông vẫn chưa góp vốn kể từ ngày thành lập.

**13 Đầu tư vào công ty liên kết**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với (trước đây gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế)	-	-	3.000.000	53.823

Ngày 18 tháng 5 năm 2010, Công ty bán 20% cổ phần còn lại của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd, một công ty Singapore là công ty mẹ của Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với tổng số tiền 3.300.000Đô-la Mỹ. Giao dịch này được Hội đồng cổ đông chấp nhận theo Quyết định số EGM100531 ngày 31 tháng 5 năm 2010.

**14 Tài sản thuế hoãn lại**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.337.066	41.929	2.337.065	39.676
Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh 32)	(202.016)	(3.825)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	2.317	-	2.253
Số dư cuối năm	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu liên quan đến các khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế của các năm sau.

**15 Vay và nợ ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (1)	10.496.785	198.725	8.901.966	159.710
Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial (2)	-	-	448.336	8.044
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á (3)	2.980.311	56.423	-	-
Vay từ nhà cung cấp (4)	-	-	1.000.000	17.941
	13.477.096	255.148	10.350.302	185.695

**(1) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	1.484.741	28.109	1.482.773	26.602
Vay bằng Euro	50.322	953	-	-
Vay bằng đồng Việt Nam	8.961.722	169.663	7.419.193	133.108
	10.496.785	198.725	8.901.966	159.710

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số vay số 2008148/NHNT ngày 9 tháng 9 năm 2008 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 162 tỷ đồng Việt Nam. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nâng hạn mức tín dụng lên 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 10.564.124 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) thông qua Hợp đồng nguyên tắc số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 với thời hạn vay 60 tháng từ ngày trên hợp đồng. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 12% đến 15,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2009 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 4,5% trong khi đó lãi suất là 10,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam).



Khoản vay này được bảo đảm bằng một số máy móc theo Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 4.113.505 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 10).

Ngoài ra, một số tài sản và đất thuê của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA, công ty con, đã được dùng để thế chấp khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai của Công ty. Giá trị còn lại của tài sản Avafood thế chấp để cầm cố khoản vay của Công ty là 9.208.412 Đô - la Mỹ.

**(2) Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial –chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	-	448.336	8.044
	-	-	448.336	8.044

Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số HCMC204/2007 ngày 7 tháng 1 năm 2008 để tài trợ cho các yêu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất SIBOR cộng lãi biên 1,2%/năm.

Trong năm 2010, các khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 12% một năm. Đây là khoản vay tín chấp. Công ty đã thanh toán hết khoản này vào tháng 5 năm 2010.

**(3) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	2.980.311	56.423	-	-

Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTTH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 25 hàng tháng hoặc tháng kế tiếp kể từ ngày rút vốn.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 là 0,55% đến 0,63% một tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị của máy móc là 47.260.000 ngàn đồng (tương đương 2.496.303 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 274/10/VAB-SGD/TCD ngày 21 tháng 12 năm 2010 và toàn bộ giá trị của máy móc là 42.000.000 ngàn đồng (tương đương 2.218.466 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 242/10/VAB-SGD/TCD ngày 11 tháng 11 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 5.690.096 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 10).

**(4) Vay từ nhà cung cấp**

Khoản vay này là số dư chưa thanh toán hết từ việc mua máy móc thiết bị. Công ty mua máy móc từ Summitmark Worldwide Limited ("Summitmark") và sau đó đã chuyển giao cho Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai (trước đây là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế) ("Crown Đồng Nai). Trong suốt thời gian chuyển giao, một phần giá mua vẫn chưa thanh toán là 5 triệu Đô-la Mỹ, khoản này được yêu cầu Crown Đồng Nai trả trực tiếp cho Summitmark. Chủ tịch Công ty – Ông Pang Tee Chiang thanh toán cho Summitmark 4 triệu Đô-la Mỹ thay cho Crown Đồng Nai (Thuyết minh 20). Crown Đồng Nai đã chuyển 1 triệu Đô-la Mỹ cho Công ty vay với sự đồng ý của Summitmark theo hợp đồng vay ngày 9 tháng 6 năm 2009 và bản phụ lục của hợp đồng vào ngày 02 tháng 11 năm 2009. Khoản vay này được yêu cầu thanh toán trong vòng 10 tháng kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2009 và chịu lãi suất 7% một năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay này trong tháng 6 năm 2010

**16 Phải trả người bán**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phải trả cho nhà cung cấp	3.590.165	67.969	4.829.074	86.639
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 33)	1.395.446	26.419	2.479.926	44.492
	<b>4.985.611</b>	<b>94.388</b>	<b>7.309.000</b>	<b>131.131</b>

**17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	242.514	4.591	1.108.692	19.890
Thuế thu nhập cá nhân	122.254	2.315	114.460	2.054
Thuế xuất nhập khẩu	2.076	39	17.933	322
Thuế khác	3.254	62	85.172	1.528
	<b>370.098</b>	<b>7.007</b>	<b>1.326.257</b>	<b>23.794</b>

**18 Chi phí phải trả**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	205.841	3.897	280.936	5.040
Chiết khấu thương mại	83.659	1.584	250.265	4.490
Khác	146.593	2.775	28.839	518
	<b>436.093</b>	<b>8.256</b>	<b>560.040</b>	<b>10.048</b>

**19 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 36)	24.265	459	24.265	435
Kinh phí Công đoàn, BHXH và BHYT	13.002	246	2.482	45
Phải trả khác cho Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 33)	106.851	2.023	8.033	144
Phải trả khác	11.599	220	-	-
	<b>155.717</b>	<b>2.948</b>	<b>34.780</b>	<b>624</b>

**20 Vay và nợ dài hạn**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 33)	3.430.928	64.954	3.557.216	63.820

Như được trình bày tại Thuyết minh 15, Crown Đồng Nai nợ Chủ tịch Hội đồng Quản Trị Công ty – Ông Pang Tee Chiang 4 triệu Đô-la Mỹ. Để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty, Công ty đã nhận khoản nợ Crown Đồng Nai phải trả cho ông Pang trong khi Crown Đồng Nai tiến hành thanh toán nợ vay cho Công ty gồm có nợ vay ngân hàng Citi và ANZ với số tiền tương ứng là 2.271.435 Đô-la Mỹ và 1.131.565 Đô-la Mỹ. Khoản nợ này sau đó đã được chuyển thành một khoản vay từ cổ đông trong thời hạn 5 năm theo hợp đồng ngày 30 tháng 07 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất Sibor 3 tháng trừ 1%.

Về sau vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ vay từ PTC, mà theo đó khoản vay này được gia hạn cho Công ty.



**21 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Số dư 1 tháng 1 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(10.644.373)	11.752.381
Lỗ năm trước	-	-	(673.847)	(673.847)
Số dư 31 tháng 12 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(11.318.220)	11.078.534
Số dư 1 tháng 1 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(11.318.220)	11.078.534
Lãi năm nay	-	-	612.357	612.357
Số dư 31 tháng 12 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(10.705.863)	11.690.891

Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư 1 tháng 1 năm 2009	310.917	69.313	(180.710)	199.520
Lỗ năm trước	-	-	(12.089)	(12.089)
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	17.654	3.936	(10.261)	11.329
Số dư 31 tháng 12 năm 2009	328.571	73.249	(203.060)	198.760
Số dư 1 tháng 1 năm 2010	328.571	73.249	(203.060)	198.760
Lãi năm nay	-	-	11.592	11.592
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	18.150	4.046	(11.215)	10.981
Số dư 31 tháng 12 năm 2010	346.721	77.295	(202.683)	221.333

**22 Vốn cổ phần**

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam, được chia thành 29.140.992 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	31 tháng 12 năm 2010		
	Số cổ phiếu	VND'000	Tương đương Đô-la Mỹ
Đã đăng ký và được phê duyệt	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Đã phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.840	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Số lượng cổ phiếu			Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương VND'000	%
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết	Tổng			
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	10	166.846.460	57.25%
Pang Tee Chiang	1.237.469	5.499.840	6.737.309	10	67.373.090	23.12%
Ng Eng Huat	800.403	-	800.403	10	8.004.030	2.75%
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	10	811.390	0.28%
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	10	120.000	0.04%
Cổ đông phổ thông	4.825.487	-	4.825.487	10	48.254.870	16.56%
	6.875.359	22.265.625	29.140.984		291.409.840	100.0%

**23 Doanh thu thuần**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu nội địa	53.252.903	1.008.184	55.963.149	1.004.035
Doanh thu xuất khẩu	2.320.259	43.927	2.135.455	38.312
	55.573.162	1.052.111	58.098.604	1.042.347
<b>Giảm trừ doanh thu:</b>				
Chiết khấu thương mại	(1.401.256)	(26.529)	(2.499.592)	(44.845)
Hàng bán trả lại	(26.038)	(493)	(16.257)	(292)
	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>54.145.868</b>	<b>1.025.089</b>	<b>55.582.755</b>	<b>997.210</b>

**24 Giá vốn hàng bán**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Giá vốn hàng bán nội địa	40.514.132	767.014	42.832.901	768.465
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	2.053.507	38.877	1.593.970	28.597
	42.567.639	805.891	44.426.871	797.062

**25 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.953	169	15.765	283
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33)	446.391	8.451	335.320	6.016
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	300.000	5.680	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	972.122	18.404	444.215	7.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.200	345	260.771	4.678
	1.745.666	33.049	1.056.071	18.947

**26 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lãi vay	1.178.758	22.316	2.018.139	36.207
Lỗ từ thanh lý vốn góp vào Crown Đồng Nai (trước đây gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế)	-	-	2.300.000	41.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.247.853	107	1.207.370	-
Chi phí tài chính khác	5.635	23.624	-	21.662
	2.432.246	46.047	5.525.509	99.133



**27 Chi phí bán hàng**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	2.621.615	49.632	3.444.072	61.790
Chi phí lương	1.657.062	31.371	743.893	13.346
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng	1.450.730	27.465	559.756	10.043
Chi phí khấu hao	54.465	1.031	45.448	815
Chi phí khác	2.115.812	40.058	186.386	3.344
	<b>7.899.684</b>	<b>149.557</b>	<b>4.979.555</b>	<b>89.338</b>

**28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lương	1.066.471	20.190	1.234.660	22.151
Chi phí khấu hao	17.947	340	17.880	321
Chi phí văn phòng	730.645	13.833	320.136	5.744
Phí ngân hàng	24.073	456	46.275	830
Chi phí khác	529.620	10.026	401.938	7.211
	<b>2.368.756</b>	<b>44.845</b>	<b>2.020.889</b>	<b>36.257</b>

**29 Thu nhập khác**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu từ khoản nợ đã được xóa	-	-	214.290	3.845
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	147.142	2.640
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định đã xóa sổ	68.633	1.299	-	-
Xóa sổ khoản phải trả và khách hàng trả trước	-	-	199.343	3.576
Khuyến mãi từ các nhà cung cấp	6.636	126	-	-
Bồi thường hàng hóa thất thoát	370.441	7.013	-	-
Thu nhập khác	265.912	5.034	132.028	2.369
	<b>711.622</b>	<b>13.472</b>	<b>692.803</b>	<b>12.430</b>

**30 Chi phí khác**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Xóa sổ khoản phải thu và trả trước cho người bán	-	-	263.743	4.732
Giá trị còn lại của tài sản xóa sổ	-	-	532.529	9.554
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	174.064	3.123
Khấu hao của tài sản không sử dụng	214.528	4.061	76.851	1.379
Phạt chậm nộp thuế	237.239	4.491	-	-
Khác	68.691	1.301	5.465	98
	<b>520.458</b>	<b>9.853</b>	<b>1.052.652</b>	<b>18.886</b>

**31 Chi phí theo yếu tố**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Nguyên vật liệu	36.546.008	691.889	38.347.369	687.990
Chi phí nhân công	4.181.128	79.157	3.270.987	58.685
Chi phí khấu hao	1.538.111	29.120	1.660.446	29.790
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.430.895	121.750	5.617.882	100.790
Chi phí khác	4.057.688	76.820	2.058.830	36.937
	<b>52.753.829</b>	<b>998.736</b>	<b>50.955.514</b>	<b>914.192</b>

**32 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Trong năm 2008, Nghị Định Số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 thay thế Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 và Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi theo Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Bảng đối chiếu lãi/(lỗ) trước thuế và (lãi)/ lỗ chịu thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
<b>Lãi (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>814.373</b>	<b>15.417</b>	<b>(673.847)</b>	<b>(12.089)</b>
<b>Chênh lệch vĩnh viễn</b>				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	4.194	79	2.220	40
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	214.528	4.061	76.851	1.379
- Phạt hành chính	237.598	4.498	1.046	19
- Các chi phí khác	13.401	254	-	-
<b>Chênh lệch tạm thời</b>				
- Chi phí trích trước	436.093	8.256	560.040	10.048
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.019	95	3.797	68
- Trợ cấp thôi việc	45.691	865	-	-
<b>Trừ: Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</b>				
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước	(560.040)	(10.603)	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(3.797)	(70)	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh thông thường</b>	<b>1.207.060</b>	<b>22.852</b>	<b>(29.892)</b>	<b>(536)</b>
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	(300.000)	(5.680)	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>907.060</b>	<b>17.172</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	226.765	4.293	-	-
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bổ trí lại nhà máy	(99.749)	(1.888)	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	127.016	2.405	-	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn	75.000	1.420	-	-
Chi phí thuế TNDN	202.016	3.825	-	-
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	(202.016)	(3.825)	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	-	-	-	-

Lỗ chịu thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang tùy theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Ước tính lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	
		Đô-la Mỹ	Triệu đồng
2008	Chưa quyết toán	11.867.212	199.110
2009	Chưa quyết toán	29.892	536
		<b>11.897.104</b>	<b>199.646</b>

### Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và biến động trong năm được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Số dư ngày 1 tháng 1	2.337.065	41.929	2.337.065	39.676
Sử dụng lỗ thuế chuyển sang năm sau	(202.015)	(3.825)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	2.317	-	2.253
<b>Số dư ngày 31 tháng 12</b>	<b>2.135.050</b>	<b>40.421</b>	<b>2.337.065</b>	<b>41.929</b>

### 33 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	17.185.713	325.360
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	849.354	16.080
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	Công ty con	Cho vay (1) Thu nhập lãi vay (1) Thanh toán hộ cho công ty Chi phí gia công (2) Mua nguyên vật liệu Doanh thu bán sản phẩm Chi phí thuê văn phòng và nhà máy Giá trị sổ sách tài sản của AVA thế chấp cho khoản vay của Công ty	9.250.616 446.391 190.135 2.767.861 1.089.837 34.952 19.008 9.208.412	175.133 8.451 3.600 52.401 20.633 662 360 174.334
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Tạm ứng	177.955	3.369

**Giao dịch với Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“Avafood”)**

(1) Năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng vay với Avafood, trong đó Công ty cho Avafood vay với hạn mức 7.000.000 Đô-la Mỹ. Khoản vay chịu lãi suất từ 11,4% đến 13,6% và lãi suất này phù hợp với lãi suất công bố Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

Bất kỳ số dư chưa thanh toán sẽ được cân trừ với công nợ nội bộ giữa hai bên như hợp đồng gia công (2), doanh thu từ bán hàng hay các khoản công nợ khác.

(2) **Hợp đồng gia công:**

Công ty và Avafood ký mới hợp đồng gia công ngày 2 tháng 1 năm 2010, trong đó Avafood sẽ thực hiện đóng gói bao bì sản phẩm nước trái cây và bánh quy và các sản phẩm bánh kẹo khác. Phí gia công đóng gói sản phẩm nước và sản phẩm bánh quy sẽ được xác định dựa trên lợi nhuận 7% của chi phí sản xuất bình quân hàng tháng của Công ty cho từng loại sản phẩm được sản xuất trong nhà máy đặt tại Avafood.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải thu Đô-la Mỹ	Phải trả		Vay Đô-la Mỹ
				khác Đô-la Mỹ	Phải trả Đô-la Mỹ	
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	Công ty con	Vay	6.058.330	-	-	-
		Bán sản phẩm	271.844	-	-	-
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	-	-	1.183.165	-
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	-	212.281	-
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Vay	-	-	-	3.430.928
		Phải trả khác	-	106.851	-	-
			<b>6.330.174</b>	<b>106.851</b>	<b>1.395.446</b>	<b>3.430.928</b>
Triệu đồng			<b>119.843</b>	<b>2.023</b>	<b>26.419</b>	<b>64.954</b>

**34 Thông tin bộ phận**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo khu vực doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận khu vực doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	51.828.964	2.316.904	54.145.868
Giá vốn hàng bán	(40.514.132)	(2.053.507)	(42.567.639)
Lợi nhuận gộp	11.314.832	263.397	11.578.229
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	214.212	4.986	219.198

Kết quả kinh doanh theo bộ phận khu vực doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	53.560.337	2.022.418	55.582.755
Giá vốn hàng bán	(42.832.901)	(1.593.970)	(44.426.871)
Lợi nhuận gộp	10.727.436	428.448	11.155.884
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	192.461	7.687	200.148



Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận sản phẩm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nước giải khác	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	50.084.114	1.246.848	2.814.906	54.145.868
Giá vốn hàng bán	(38.375.454)	(1.658.302)	(2.533.883)	(42.567.639)
Lợi nhuận gộp	11.708.660	(411.454)	281.023	11.578.229
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	221.668	(7.790)	5.320	219.198

Kết quả kinh doanh theo bộ phận sản phẩm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nước	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	52.183.706	1.209.087	2.189.962	55.582.755
Giá vốn hàng bán	(41.747.810)	(952.941)	(1.726.120)	(44.426.871)
Lợi nhuận gộp	10.435.896	256.146	463.842	11.155.884
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	187.230	4.596	8.322	200.148

### 35 Giao dịch phi tiền tệ

Giao dịch phi tiền tệ phát sinh trong năm đã ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi vay thu từ AVA (Thuyết minh 33)	446.391	8.451
Doanh thu nhận từ chuyển nhượng vốn	3.300.000	62.476

### 36 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng
Lãi/(lỗ) cơ bản Công ty	612.357	11.593.143	(673.847)	(12.089.489))
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29.140.984	29.140.984	29.140.984	29.140.984
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (USD hoặc Ngàn đồng/cổ phần)	0,021	0,40	(0,023)	(0,41)

Công ty không chi trả cổ tức cho năm 2010. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24.265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 19).

### 37 Thù lao Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị đã nhận thù lao như sau:

	2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phí Hội đồng Quản trị	13.863	262
Lương	370.754	7.019
	384.617	7.281

**38 Cam kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2010		2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Trong 1 năm	127.405	2.412	118.641	2.129
Từ 2 đến 5 năm	139.911	2.649	274.250	4.920
Trên 5 năm	-	-	12.672	227
	<b>267.316</b>	<b>5.061</b>	<b>405.563</b>	<b>7.276</b>

**39 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Kirin Holding Company Limited ("Kirin") đã mua lại cổ phần Trade Ocean Sdn Bhd ("TOH"), công ty mẹ trực tiếp, nắm giữ 57,25% cổ phần của Công ty vào ngày 11 tháng 3 năm 2011. Kirin cũng mua 100% cổ phần của Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn Bhd ("WBC"), Công ty nắm giữ bản quyền các sáng chế đang được sử dụng tại Công ty. Không có sự thay đổi trọng yếu nào tại Công ty ảnh hưởng từ giao dịch này vì TOH vẫn là cổ đông sáng lập và công ty mẹ trực tiếp của Công ty, TOH và WBC tiếp tục hỗ trợ Công ty và các hoạt động kinh doanh của Công ty.

**40 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phê duyệt để phát hành bởi Ban Giám đốc ngày 27/02/2011.



\_\_\_\_\_  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Tổng Giám đốc

*(Handwritten signature)*

\_\_\_\_\_  
 Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

14/02/2011



# Nội dung



	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10



# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Tập đoàn

	Đơn vị	2010	2009
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	72,62	77,32
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	27,38	22,68
<b>Cơ cấu vốn</b>			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	80,21	83,95
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	19,79	16,05
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,25	1,19
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,42	0,36
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,01
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Lãi (lỗ)/doanh thu thuần</b>			
Lãi (lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	1,14	(2,75)
Lãi (lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	0,71	(2,78)
<b>Lãi/(Lỗ)/tổng tài sản</b>			
Lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	1,81	(3,83)
Lãi (lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	1,12	(3,88)
Lãi (lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	5,65	(24,17)

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị:

Pang Tee Chiang	Chủ tịch	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Teng Po Wen	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011



Yau Hau Jan	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 11 tháng 1 năm 2010
Pang Tze Wei	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2010
Ryoichi Yonemura	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2011
<b>Ban Giám đốc:</b>		
Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Yau Hau Jan	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 11 tháng 1 năm 2010
Pang Tze Yi	Phó Tổng Giám đốc 1	Ngày 11 tháng 1 năm 2010/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc tài chính	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Wei	Phó Tổng Giám đốc 2	Ngày 29 tháng 8 năm 2010

**Báo cáo của Ban Giám đốc**

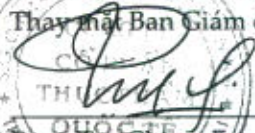
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu.

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo hợp nhất này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
 Pang Tee Chiang  
 Chủ tịch Tổng Giám đốc  
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
 Ngày: \_\_\_\_\_





Grant Thornton

# Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho Báo cáo tài chính hợp nhất của  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.  
28<sup>th</sup> Floor, Saigon Trade Center,  
37 Ton Duc Thang Street  
District 1, Ho Chi Minh city  
Vietnam.

Số HCM/11/128

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị**

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Công ty") và công ty con ("Tập đoàn") bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng được trình bày từ trang 5 đến 32.

T +84 (8) 3910 9100  
F +84 (8) 3914 3748  
www.gt.com.vn

## **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm này bao gồm: việc thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và việc thực hiện các ước tính kế toán hợp lý trong từng trường hợp.

## **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán. Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán trên cơ sở các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lên kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai lệch trọng yếu.

## **Cơ sở ý kiến**

Kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay sai sót. Trong việc đánh giá này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và phù hợp để làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

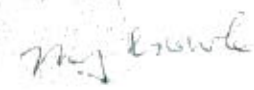


Như được nêu trong Thuyết minh 3 – Cơ sở lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, các Báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán rộng rãi ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**



---

**Melvyn George Crowle**  
CCKTV Số N0297/KTV  
Tổng Giám đốc



---

**Trần Vương Vũ**  
CCKTV Số 1210/KTV  
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 22 APR 2011

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất


	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b>						
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền	7	111	130.854	2.477	248.185	4.453
<b>Các khoản phải thu</b>						
Phải thu khách hàng		131	434.257	8.221	582.773	10.456
Trả trước cho nhà cung cấp		132	1.114.422	21.098	217.703	3.906
Phải thu khác	8	135	140.650	2.663	411.237	7.378
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	(24.405)	(462)	-	-
		130	1.664.924	31.520	1.211.713	21.740
<b>Hàng tồn kho</b>						
Hàng tồn kho	9	141	7.530.300	142.564	7.985.502	143.268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	(146.582)	(2.775)	(744.522)	(13.357)
		140	7.383.718	139.789	7.240.980	129.911
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	13.555	257	170.920	3.066
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	-	1.631	29
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	154	106.907	2.024	106.907	1.918
Tài sản ngắn hạn khác		158	77.129	1.460	57.207	1.027
		150	197.591	3.741	336.665	6.040
		100	9.377.087	177.527	9.037.543	162.144
<b>Tài sản dài hạn</b>						
<b>Tài sản cố định</b>						
Tài sản cố định hữu hình	11	221	21.111.296	399.679	22.740.266	407.983
- Nguyên giá		222	34.328.710	649.911	33.841.646	607.154
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(13.217.414)	(250.232)	(11.101.380)	(199.171)
Xây dựng cơ bản dở dang	12	230	188.896	3.576	410.742	7.369
		220	21.300.192	403.255	23.151.008	415.352
<b>Phải thu dài hạn</b>						
Phải thu dài hạn khác		228	-	-	884.738	15.873
<b>Đầu tư dài hạn</b>						
Đầu tư vào công ty liên kết	13	252	-	-	2.969.614	53.278
<b>Tài sản dài hạn khác</b>						
Chi phí trả trước dài hạn	14	261	1.432.197	27.114	1.467.213	26.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	262	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929
Tài sản dài hạn khác		268	8.068	153	8.068	145
		260	3.575.315	67.688	3.812.346	68.397
		200	24.875.507	470.943	30.817.706	552.900
		270	34.252.594	648.470	39.855.249	715.044



	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>Nợ phải trả</b>						
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	16	311	15.334.594	290.315	14.126.867	253.450
Phải trả người bán	17	312	5.050.620	95.618	7.614.265	136.608
Người mua trả tiền trước		313	249.998	4.733	367.608	6.595
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	314	538.567	10.196	1.496.565	26.850
Phải trả người lao động		315	444.303	8.412	431.786	7.747
Chi phí phải trả	19	316	464.741	8.798	676.597	12.139
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	319	160.059	3.030	59.424	1.066
		310	22.242.882	421.102	24.773.112	444.455
<b>Nợ dài hạn</b>						
Nhận ký quỹ dài hạn		331	1.255	24	1.255	23
Vay và nợ dài hạn	21	334	4.993.613	94.539	8.487.130	152.268
Nợ thuế hoãn lại	22	335	115.209	2.181	81.221	1.457
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	122.134	2.312	117.627	2.110
		330	5.232.211	99.056	8.687.233	155.858
			27.475.093	520.158	33.460.345	600.313
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>						
<b>Nguồn vốn và quỹ</b>						
Vốn cổ phần	23,24	411	18.313.995	346.721	18.313.995	328.571
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	4.082.759	77.295	4.082.759	73.249
Các quỹ khác	23	419	(1.562.092)	(29.574)	(1.562.092)	(28.025)
Lỗi lũy kế	23	420	(14.057.161)	(266.130)	(14.439.758)	(259.064)
		410	6.777.501	128.312	6.394.904	114.731
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>						
Lợi ích cổ đông thiểu số	25	439	-	-	-	-
		440	6.777.501	128.312	6.394.904	114.731
			34.252.594	648.470	39.855.249	715.044

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

	31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đồng Việt Nam (triệu đồng)	1568	4,943
Euro	369	250

Ngày: \_\_\_\_\_  
  
 \_\_\_\_\_  
 Tổng Giám đốc

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Tổng doanh thu	26	01	55.610.913	1.052.826	58.121.172	1.042.752
Các khoản giảm trừ	26	02	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
Doanh thu thuần		10	54.183.619	1.025.804	55.605.323	997.615
Giá vốn hàng bán	27	11	(41.362.168)	(783.069)	(44.092.069)	(791.056)
Lợi nhuận gộp		20	12.821.451	242.735	11.513.254	206.559
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	1.748.622	33.105	1.215.110	21.800
Chi phí hoạt động tài chính	29	22	(3.261.430)	(61.745)	(6.112.961)	(109.673)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	(1.855.247)	(35.124)	(2.793.169)	(50.112)
Chi phí bán hàng	30	24	(7.985.673)	(151.185)	(5.172.933)	(92.808)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	25	(2.682.000)	(50.776)	(2.358.677)	(42.317)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	640.970	12.134	(916.207)	(16.439)
Thu nhập khác	32	31	712.511	13.489	693.985	12.451
Chi phí khác	33	32	(734.880)	(13.912)	(1.305.561)	(23.423)
Lãi (lỗ) trước thuế		50	618.601	11.711	(1.527.783)	(27.411)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	52	(236.004)	(4.468)	(17.941)	(322)
<b>Lãi (lỗ) thuần</b>			<b>382.597</b>	<b>7.243</b>	<b>(1.545.724)</b>	<b>(27.733)</b>
Lãi (lỗ) cho cổ đông thiểu số		59	-	-	103.871	1.864
Lãi (lỗ) thuần trong năm cho cổ đông						
<b>Công ty mẹ</b>		60	<b>382.597</b>	<b>7.243</b>	<b>(1.441.853)</b>	<b>(25.869)</b>
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu – cơ bản & suy giảm (USD/ngàn đồng)	39	70	0,013	0,249	(0,049)	(0,888)

Ngày: \_\_\_\_\_  
  
 Phan Hồng Phong  
 Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2009
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	01	618.601	11.711	(1.527.783)	(27.411)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao tài sản cố định	02	2.176.237	41.201	2.298.573	41.239
Tăng các khoản dự phòng	03	(573.535)	(10.858)	289.045	5.186
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(99.248)	(1.879)	(616.654)	(11.063)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(330.386)	(6.255)	2.671.192	47.924
Chi phí lãi vay	06	1.855.247	35.124	2.793.169	50.112
Thu nhập tiền lãi	07	(9.956)	(188)	(133.187)	(2.390)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>					
Thay đổi trong các khoản phải thu	08	3.636.960	68.856	5.774.355	103.597
Thay đổi trong hàng tồn kho	09	957.600	18.129	479.711	8.606
Thay đổi trong các khoản phải trả	10	455.202	8.618	(427.375)	(7.668)
Thay đổi trong chi phí trả trước	11	(424.660)	(8.040)	5.201.125	93.314
Thay đổi trong tiền lãi vay đã trả	12	164.257	3.110	(20.698)	(371)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.573.256)	(29.785)	(2.793.169)	(50.112)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>					
	20	3.216.103	60.888	8.213.949	147.366
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(290.405)	(5.498)	(617.838)	(11.085)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và tài sản cố định	22	-	-	5.117.001	91.804
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	(1.000.000)	(17.941)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	9.956	188	133.187	2.390
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					
	30	(280.449)	(5.310)	3.632.350	65.168

	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền vay nhận được	33	25.509.834	482.952	47.138.850	845.718
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.562.819)	(540.751)	(58.964.155)	(1.057.876)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.052.985)</b>	<b>(57.799)</b>	<b>(11.825.305)</b>	<b>(212.158)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm</b>					
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	50	(117.331)	(2.221)	20.994	376
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	248.185	4.453	232.265	3.943
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	245	(5.074)	134
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>130.854</b>	<b>2.477</b>	<b>248.185</b>	<b>4.453</b>

Ngày: \_\_\_\_\_  
  
 \_\_\_\_\_  
 Đặng Tee Cường  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng



# Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất

## **1 Đặc điểm hoạt động của Công ty**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPDC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCND3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán là IFS) đã được đăng ký ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới nhất số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu. Số lượng 4.856.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua



57.25% cổ phần Công ty đang sở hữu bởi Trade Ocean Holding Sdn Bhd. Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn trong khu vực, một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Chi tiết hoạt động công ty con của Công ty được trình bày trong Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

## **2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ**

### **Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **Đồng tiền báo cáo và chênh lệch tỷ giá**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty và của công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập bằng Đô- la Mỹ theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 và Công văn số 1906TC/CDKT ngày 16 tháng 2 năm 2005. Theo đó, Tập đoàn đã sử dụng đồng Đô- la Mỹ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng để nộp lên Ủy Ban Chứng Khoán, theo đó, Tập đoàn thực hiện chuyển đổi các báo cáo tài chính sang VNĐ bằng cách sử dụng tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày bảng cân đối kế toán là VNĐ 18.932/USD (2009: VNĐ 17.941/ USD).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh.

## **3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

### **3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực lập Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

### **3.2 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm số liệu của Công ty và công ty con.

#### **Công ty con**

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này. Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả



giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chi phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận là quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

#### *Lợi ích của cổ đông thiểu số*

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn vốn của họ trong tổng chủ sở hữu của công ty con. Khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của cổ đông đa số cho tới khi phần lỗ trước đây do các cổ đông đa số gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

## **4 Chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tiền và các khoản tương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng với thời hạn không quá 3 tháng.

### **4.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

### **4.3 Các khoản phải thu**



Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

#### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao không theo tỷ lệ của Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 tuy nhiên Công ty nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

#### 4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển, máy móc và thiết bị trong quá trình lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi dự án hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

#### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

##### Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc thuê đất tại khu công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Khoản tiền trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45.5 năm kể từ năm 2006.

#### 4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết hoặc đơn vị đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi sau khi sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm lợi ích của Tập đoàn đối với kết quả kinh doanh sau thuế kể từ ngày sở hữu công ty liên kết.

#### 4.8 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu



tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

#### **4.10 Dự phòng**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **4.12 Thuế thu nhập**

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

#### **4.13 Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

#### **4.14 Vốn và các quỹ**

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi



phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quý khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kế từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

**4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

**4.16 Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, Tập đoàn còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

**5 Công ty con và Công ty liên kết**

Công ty con và công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Số tiền		% vốn nắm giữ	
	31 tháng 12 năm 2010 Đô-la Mỹ	31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	31 tháng 12 năm 2010 %	31 tháng 12 năm 2009 %
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (1)	4.500.000	4.500.000	90	90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (2)	-	-	-	-
	<b>4.500.000</b>	<b>13.500.000</b>		
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với (trước đây gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế) (3)	-	3.000.000	-	20

**(1) Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA theo mệnh giá từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là Công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) (“Avafood”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002, sở hữu 100% bởi Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp Avafood chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu Đô-la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty Avafood là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.



**(2) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc**

Giấy chứng nhận đầu tư số 212032000111 ngày 14 tháng 2 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bắc Ninh cấp cho phép thành lập, Công ty con được thành lập dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền bắc (“NIFS”) với tổng vốn đầu tư là 583.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 36 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 178.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 11 triệu Đô-la Mỹ.

Hoạt động chính của NIFS là sản xuất nước có ga và không ga, sản xuất thức ăn từ nông lâm hải sản và sản xuất bao bì.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Ban Quản lý Khu Công Nghiệp Bắc Ninh quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư số 212032000111 cấp cho NIFS bởi vì Công ty vẫn chưa hoạt động và vẫn chưa góp vốn kể từ ngày thành lập.

**(3) Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai**

Ngày 6 tháng 1 năm 2009, Công ty ký một hợp đồng bán 70% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế cho Công ty Crown Packaging Investment Pte. Ltd, một công ty Singapore. Căn cứ theo hợp đồng, việc chuyển nhượng đã chính thức hiệu lực vào ngày 31 tháng 1 năm 2009 khi tất cả các điều khoản đã được tuân thủ. Cho mục đích kiểm soát, Ban Giám đốc tin rằng Công ty mất quyền kiểm soát vào ngày 31 tháng 1 năm 2009, tuy nhiên cho mục đích hợp nhất báo cáo, Hội đồng quản trị quyết định không hợp nhất kết quả hoạt động của công ty con nói trên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 do kết quả hoạt động trong thời gian này là không trọng yếu.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2009, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế nhận Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023000464 được chấp thuận thay đổi tên thành Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai (“Crown Đồng Nai”). Công ty bán 20% quyền sở hữu còn lại của Crown Đồng Nai trong tháng 5 năm 2010 (Thuyết minh 13).

**6 Giả định hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 12.865.795 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 15.735.569 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ mới cuối cùng và quan trọng là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

**7 Tiền**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tiền mặt tại quý	37.162	703	57.284	1.028
Tiền gửi ngân hàng	93.692	1.774	190.901	3.425
	<b>130.854</b>	<b>2.477</b>	<b>248.185</b>	<b>4.453</b>

**8 Các khoản phải thu khác**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế GTGT phải thu	53.480	1.013	117.771	2.113
Các khoản phải thu khác	87.170	1.650	293.466	5.265

	140.650	2.663	411.237	7.378
<b>9 Hàng tồn kho</b>				
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Hàng đang đi đường	336.401	6.369	-	-
Nguyên vật liệu	2.562.539	48.514	3.018.690	54.158
Công cụ dụng cụ	277.095	5.246	178.475	3.202
Sản phẩm dở dang	1.173.964	22.225	1.198.945	21.510
Thành phẩm	3.180.301	60.210	3.589.392	64.398
	<b>7.530.300</b>	<b>142.564</b>	<b>7.985.502</b>	<b>143.268</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(146.582)	(2.775)	(744.522)	(13.357)
	<b>7.383.718</b>	<b>139.789</b>	<b>7.240.980</b>	<b>129.911</b>

**10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được cân trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

**11 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Đô-la Mỹ	Máy móc thiết bị Đô-la Mỹ	Phương tiện vận tải Đô-la Mỹ	Thiết bị văn phòng Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2010	4.703.613	28.330.615	531.019	276.399	<b>33.841.646</b>
Mua mới	-	118.467	37.200	11.012	<b>166.679</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	141.687	203.884	-	-	<b>345.571</b>
Xóa sổ	-	(25.186)	-	-	<b>(25.186)</b>
Phân loại lại	(65.143)	65.111	(10.326)	10.358	-
31 tháng 12 năm 2010	4.780.157	28.692.891	557.893	297.769	<b>34.328.710</b>
Khấu hao hết	-	1.023.178	262.559	52.207	<b>1.337.944</b>
Tài sản không sử dụng (*)	-	6.262.278	-	-	<b>6.262.278</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2010	(464.463)	(10.106.948)	(384.127)	(145.842)	<b>(11.101.380)</b>
Chi phí trong năm	(157.960)	(1.907.811)	(51.694)	(23.755)	<b>(2.141.220)</b>
Phân loại lại	(18)	517	288	(787)	-
Xóa sổ	-	25.186	-	-	<b>25.186</b>
31 tháng 12 năm 2010	(622.441)	(11.989.056)	(435.533)	(170.383)	<b>(13.217.414)</b>
Tài sản không sử dụng	-	(2.974.221)	-	-	<b>(2.974.221)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2010	4.239.150	18.223.667	146.892	130.557	<b>22.740.266</b>
31 tháng 12 năm 2010	4.157.716	16.703.835	122.360	127.386	<b>21.111.296</b>
Tài sản không sử dụng	-	3.288.057	-	-	<b>3.288.057</b>



Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2010	84.388	508.280	9.527	4.959	607.154
Mua mới	-	2.243	704	208	3.155
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.682	3.860	-	-	6.542
Xóa sổ	-	(477)	-	-	(477)
Phân loại lại	(1.233)	1.233	(195)	195	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	4.661	28.074	526	276	33.537
31 tháng 12 năm 2010	90.498	543.213	10.562	5.638	649.911
Khấu hao hết	-	19.371	4.971	988	25.330
Tài sản không sử dụng (**)	-	118.557	-	-	118.557
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2010	(8.333)	(181.329)	(6.892)	(2.617)	(199.171)
Chi phí trong năm	(2.990)	(36.119)	(979)	(450)	(40.538)
Phân loại lại	-	10	5	(15)	-
Xóa sổ	-	477	-	-	477
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	(461)	(10.016)	(379)	(144)	(11.000)
31 tháng 12 năm 2010	(11.784)	(226.977)	(8.245)	(3.226)	(250.232)
Tài sản không sử dụng	-	(56.308)	-	-	(56.308)
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2010	76.055	326.951	2.635	2.342	407.983
31 tháng 12 năm 2010	78.714	316.236	2.317	2.412	399.679
Tài sản không sử dụng	-	62.249	-	-	62.249

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, một số tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 17.579.816 Đô-la Mỹ (2009: 16.878.540 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 21).

(\*) Những tài sản này bao gồm các tài sản được di dời về từ nhà máy cũ tại thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành và máy bán hàng tự động và dây chuyền sản xuất bánh chưa sử dụng. Công ty không có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

**12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số đầu năm	410.742	7.369	29.386.877	498.901
Tăng trong năm	123.725	2.342	223.968	4.018
Loại trừ (*)	-	-	(29.200.103)	(523.879)
Chuyển sang tài sản cố định	(345.571)	(6.542)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	407	-	28.329
<b>Số cuối năm</b>	<b>188.896</b>	<b>3.576</b>	<b>410.742</b>	<b>7.369</b>
<i>Bao gồm:</i>				
Nhà máy sản xuất dứa	-	-	55.772	1.000
Nâng cấp đường quanh nhà máy	-	-	13.150	236
Hồ xử lý nước thải	-	-	47.864	859
Hệ thống kệ để hàng	-	-	160.866	2.886
Phần mềm ERP	179.060	3.390	123.254	2.211
Khác	9.836	186	9.836	177
	<b>188.896</b>	<b>3.576</b>	<b>410.742</b>	<b>7.369</b>

(\*) Loại trừ khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc về công ty con trước đây.

**13 Đầu tư vào công ty liên kết**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.969.614	53.278	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	3.000.000	53.823
Lỗi phân bổ từ công ty liên kết	-	-	(30.386)	(545)
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 28)	(2.969.614)	(56.221)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	2.943	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.969.614</b>	<b>53.278</b>

Ngày 18 tháng 5 năm 2010, Công ty bán 20% cổ phần còn lại của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd, một công ty Singapore là công ty mẹ của Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với tổng số tiền 3.300.000Đô-la Mỹ. Giao dịch này được Hội đồng cổ đông chấp nhận theo Quyết định số EGM100531 ngày 31 tháng 5 năm 2010. Lãi từ thanh lý khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập từ hoạt động tài chính (Thuyết minh 28).

**14 Chi phí trả trước dài hạn**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Đầu năm	1.467.213	26.323	2.050.870	34.818
Loại trừ (*)	-	-	(548.641)	(9.844)
Phân bổ	(35.016)	(663)	(35.016)	(628)
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	1.454	-	1.977
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.432.197</b>	<b>27.114</b>	<b>1.467.213</b>	<b>26.323</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê đất đã được thế chấp với Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho những hợp đồng vay được để cập ở Thuyết minh 16 và thuyết minh 21.

(\*) Loại trừ khoản chi phí trả trước dài hạn thuộc về công ty con trước đây.



**15 Tài sản thuế hoãn lại**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.337.065	41.929	2.337.065	39.676
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	(202.015)	(3.825)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	2.317	-	2.253
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.135.050</b>	<b>40.421</b>	<b>2.337.065</b>	<b>41.929</b>

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế.

**16 Vay và nợ ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (1)	10.656.946	201.758	10.640.032	190.893
Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial (2)	-	-	448.335	8.044
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á (3)	2.980.311	56.423	-	-
Vay từ nhà cung cấp (4)	-	-	1.000.000	17.940
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	1.697.337	32.134	2.038.500	36.573
	<b>15.334.594</b>	<b>290.315</b>	<b>14.126.867</b>	<b>253.450</b>

**(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	1.486.633	28.145	3.190.954	57.249
Vay bằng Euro	50.322	953	-	-
Vay bằng đồng Việt Nam	9.119.991	172.660	7.449.078	133.644
	<b>10.656.946</b>	<b>201.758</b>	<b>10.640.032</b>	<b>190.893</b>

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số vay số 2008148/NHNT ngày 9 tháng 9 năm 2008 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 162 tỷ đồng Việt Nam. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nâng hạn mức tín dụng lên 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 10.564.124 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) thông qua Hợp đồng nguyên tắc số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 với thời hạn vay 60 tháng từ ngày trên hợp đồng. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Avafood cũng có một khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng vay 2007145/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 để tài trợ cho nhu cầu về vốn lưu chuyển của Công ty. Khoản vay này đã được chuyển thành khoản vay ngắn hạn theo thư "Tái cấu trúc các khoản vay và lãi chưa thanh toán" của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 14 tháng 7 năm 2009. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2010, Công ty đã nhận được thư thông báo từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với nội dung phần nợ gốc và lãi chưa trả sẽ được thanh toán dần 210.000 Đô-la Mỹ mỗi tháng cho tới khi thanh toán hết vào năm 2011.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 12% đến 15,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2009 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 4,5% trong khi đó lãi suất là 10,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam).

Tất cả các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo theo các thỏa thuận thế chấp sau đây:

- Hợp đồng số 2007114/HĐBĐ/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục số 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản cầm cố là 3.765.800 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).
- Hợp đồng số 139/HĐBĐ/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 2.025.352 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).
- Hợp đồng số 09/QHKH/HD ngày 24 tháng 5 năm 2004 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc khác. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 1.985.062 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).
- Hợp đồng thế chấp quyền thuê lại đất ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó khoản vay được đảm bảo bằng các quyền và lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng cho thuê đất. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của quyền thuê đất là 1.432.197 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 14).
- Hợp đồng số 2010020/HĐBĐ/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 liên quan đến thế chấp phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Interfood") vào Công ty với trị giá tài sản là 4.500.000 Đô-la Mỹ. Ngoài ra, Interfood cũng bảo lãnh cho khoản vay này tại ngân hàng, bao gồm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu Công ty giải thể, phá sản theo quy định của Hợp đồng bảo lãnh số 201009/HĐBL/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010. Hợp đồng thế chấp này sẽ kết thúc khi Công ty thanh toán toàn bộ các khoản vay cho ngân hàng Ngoại thương trong năm 2011.
- Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004 trong đó các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc là. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 4.113.505 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

**(2) Vay từ Ngân hàng Chinatrust- Chi nhánh Hồ Chí Minh**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	-	448.335	8.044
	-	-	448.335	8.044

Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số HCMC204/2007 ngày 7 tháng 1 năm 2008 để tài trợ vốn lưu động. Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất SIBOR cộng lãi biên 1,2%/năm..

Trong năm 2010, khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất 12% một năm, Đây là khoản vay tín chấp. Công ty đã trả khoản vay này vào tháng 5 năm 2010.



**(3) Vay từ ngân hàng Việt Á**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	2.980.311	56.423	-	-

Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 25 hàng tháng hoặc tháng kế tiếp kể từ ngày rút vốn.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 là 0,55% đến 0,63% một tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị của máy móc là 47.260.000 ngàn đồng (tương đương 2.496.303 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 274/10/VAB-SGD/TCD ngày 21 tháng 12 năm 2010 và toàn bộ giá trị của máy móc là 42.000.000 ngàn đồng (tương đương 2.218.466 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 242/10/VAB-SGD/TCD ngày 11 tháng 11 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 5.690.096 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

**(4) Vay từ nhà cung cấp**

Khoản vay này là số dư chưa thanh toán hết từ việc mua máy móc thiết bị. Công ty mua máy móc từ Summitmark Worldwide Limited ("Summitmark") và sau đó đã chuyển giao cho Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai (còn gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế) ("Crown Đồng Nai). Trong suốt thời gian chuyển giao, một phần giá mua vẫn chưa thanh toán là 5 triệu Đô-la Mỹ, khoản này Crown Đồng Nai được yêu cầu trả trực tiếp cho Summitmark. Chủ tịch Công ty - Ông Pang Tee Chiang thanh toán cho Summitmark 4 triệu Đô-la Mỹ thay cho Crown Đồng Nai (Thuyết minh 21). Crown Đồng Nai đã chuyển 1 triệu Đô-la Mỹ cho Công ty vay với sự đồng ý của Summitmark theo hợp đồng vay ngày 9 tháng 6 năm 2009 và bản phụ lục của hợp đồng vào ngày 02 tháng 11 năm 2009. Khoản vay này được yêu cầu thanh toán trong vòng 10 tháng kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2009 và chịu lãi suất 7% một năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay này trong tháng 6 năm 2010

**17 Phải trả người bán**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phải trả cho nhà cung cấp	3.655.174	69.199	5.134.339	92.116
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 37)	1.395.446	26.419	2.479.926	44.492
	5.050.620	95.618	7.614.265	136.608

**18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	289.964	5.489	1.157.623	20.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.093	2.236	118.093	2.119
Thuế thu nhập cá nhân	125.180	2.370	117.744	2.112
Thuế xuất nhập khẩu	2.076	39	17.933	322
Thuế khác	3.254	62	85.172	1.528
	538.567	10.196	1.496.565	26.850

**19 Chi phí phải trả**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	205.841	3.897	280.936	5.040
Chiết khấu thương mại	83.659	1.584	250.265	4.490
Khác	175.241	3.317	145.396	2.609
	464.741	8.798	676.597	12.139



**20 Phải trả khác**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 39)	24.265	459	24.265	435
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	15.699	297	13.551	243
Phải trả khác cho Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 37)	106.851	2.023	8.033	144
Phải trả khác	13.244	251	13.575	244
	<b>160.059</b>	<b>3.030</b>	<b>59.424</b>	<b>1.066</b>

**21 Vay và nợ dài hạn**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai (1)	1.697.337	32.134	5.405.729	96.984
Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị (2) (Thuyết minh 37)	3.430.928	64.954	3.557.216	63.820
Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (3) (Thuyết minh 37)	1.562.685	29.585	1.562.685	28.037
Trừ: Vay đến hạn trả trong 1 năm (Thuyết minh 16)	(1.697.337)	(32.134)	(2.038.500)	(36.573)
	<b>4.993.613</b>	<b>94.539</b>	<b>8.487.130</b>	<b>152.268</b>

**(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai:**

Thuyết minh này cần được đọc kèm với Thuyết minh 16, chi tiết các khoản vay chưa thanh toán từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai như sau:

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Hợp đồng 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 (a)	1.176.127	22.266	1.356.140	24.331
Hợp đồng 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 (b)	197.229	3.734	874.310	15.686
Hợp đồng 2007225/NHNT ngày 31 tháng 12 năm 2007	-	-	2.490.560	44.683
Lãi vay quá hạn	323.981	6.134	684.719	12.284
	<b>1.697.337</b>	<b>32.134</b>	<b>5.405.729</b>	<b>96.984</b>

a) Khoản vay 5 năm với số tiền 1.500.000 Đô-la Mỹ theo Hợp đồng vay số 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản vay bằng Việt Nam đồng chịu mức lãi suất 13,8% một năm và khoản vay bằng đô la Mỹ chịu mức lãi suất 6,8% một năm.

b) Khoản vay là chi phí lãi vay chưa thanh toán theo hợp đồng vay số 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008. Khoản vay chịu lãi suất 15,5% mỗi năm.

**(2) Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Như được trình bày tại Thuyết minh 16, Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai (trước đây gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế) (“Crown Đồng Nai”) nợ Chủ tịch Hội đồng Quản Trị Công ty – Ông Pang Tee Chiang 4 triệu Đô-la Mỹ. Để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty, Công ty đã nhận khoản nợ Crown Đồng Nai phải trả cho ông Pang trong khi Crown Đồng Nai tiến hành thanh toán nợ vay cho Công ty gồm có nợ vay ngân hàng Citibank và ANZ với số tiền tương ứng là 2.271.435 Đô-la Mỹ và 1.131.565 Đô-la Mỹ. Khoản nợ này sau đó đã được chuyển thành một khoản vay từ cổ đông trong thời hạn 5 năm theo hợp đồng ngày 30 tháng 07 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất Sibor 3 tháng trừ đi 1%.

Về sau vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”), công ty mẹ và Công ty và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ vay từ PTC, mà theo đó khoản vay này được gia hạn cho Công ty.



**(3) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd**

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển thành khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm và sẽ đáo hạn vào năm 2013. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1% mỗi năm. Trong năm không phát sinh chi phí lãi vay từ khoản vay trên do lãi suất áp dụng sau khi tính toán là số âm. Khoản vay này không được bảo đảm.

**22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp**

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	81.221	1.538	63.280	1.135
Tăng trong năm	33.988	643	17.941	322
Số dư cuối năm	115.209	2.181	81.221	1.457

Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh liên quan đến chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**23 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
1 tháng 1 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	621.644	(12.997.905)	8.458.401
Lỗi năm trước	-	-	-	-	(1.441.853)	(1.441.853)
Loại trừ (*)	-	-	-	(621.644)	-	(621.644)
31 tháng 12 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	(14.439.758)	6.394.904
1 tháng 1 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	(14.439.758)	6.394.904
Lãi năm nay	-	-	-	-	382.597	382.597
31 tháng 12 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	(14.057.161)	6.777.501

Trình bày theo đồng Việt Nam

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
1 tháng 1 năm 2009	310.917	69.313	(26.520)	10.554	(220.665)	143.599
Lỗi năm trước	-	-	-	-	(25.869)	(25.869)
Loại trừ (*)	-	-	-	(11.153)	-	(11.153)
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	17.654	3.936	(1.505)	599	(12.530)	8.154
31 tháng 12 năm 2009	328.571	73.249	(28.025)	-	(259.064)	114.731
1 tháng 1 năm 2010	328.571	73.249	(28.025)	-	(259.064)	114.731
Lãi năm nay	-	-	-	-	7.243	7.243
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	18.150	4.046	(1.549)	-	(14.309)	6.338
31 tháng 12 năm 2010	346.721	77.295	(29.574)	-	(266.130)	128.312

(\*) Loại trừ lỗ thuần của công ty con trước đây.

**24 Vốn cổ phần**

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng, được chia thành 29.140.992 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Số cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2009	
		VNĐ'000	Tương đương Đô-la Mỹ
Đã đăng ký và được phê duyệt	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Đã phát hành và thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.840	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Số lượng cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VNĐ'000	Vốn góp tương đương VNĐ'000		%
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết			VNĐ'000		
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	10	166.846.460	57,25%	
Pang Tee Chiang	1.237.469	5.499.840	6.737.309	10	67.373.090	23,12%	
Ng Eng Huat	800.403	-	800.403	10	8.004.030	2,75%	
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	10	811.390	0,28%	
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	10	120.000	0,04%	
Cổ đông phổ thông	4.825.487	-	4.825.487	10	48.254.870	16,56%	
	6.875.359	22.265.625	29.140.984		291.409.840	100,0%	

**25 Lợi ích cổ đông thiểu số**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	1.073.887	18.232
Lợi ích cổ đông thiểu số trong Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai	-	-	(970.016)	(17.403)
Lợi ích cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của Avafood	-	-	(103.871)	(1.864)
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	-	-	1.035
Số dư cuối năm	-	-	-	-

**26 Doanh thu thuần**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu nội địa	53.290.654	1.008.899	55.985.717	1.004.440
Doanh thu xuất khẩu	2.320.259	43.927	2.135.455	38.312
	55.610.913	1.052.826	58.121.172	1.042.752
<b>Giảm trừ doanh thu:</b>				
Chiết khấu thương mại	(1.401.257)	(26.529)	(2.499.592)	(44.845)
Hàng bán trả lại	(26.037)	(493)	(16.257)	(292)
	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>54.183.619</b>	<b>1.025.804</b>	<b>55.605.323</b>	<b>997.615</b>



**27 Giá vốn hàng bán**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Giá vốn hàng bán nội địa	39.308.661	744.192	42.498.099	762.459
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	2.053.507	38.877	1.593.970	28.597
	<b>41.362.168</b>	<b>783.069</b>	<b>44.092.069</b>	<b>791.056</b>

**28 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.956	188	16.321	293
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan	-	-	116.604	2.097
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 13)	330.386	6.255	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.309.032	24.783	465.531	8.347
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99.248	1.879	616.654	11.063
	<b>1.748.622</b>	<b>33.105</b>	<b>1.215.110</b>	<b>21.800</b>

**29 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lỗ từ thanh lý vốn góp vào Crown Đồng Nai	-	-	2.030.141	36.423
Chi phí lãi vay	1.855.247	35.124	2.793.169	50.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.400.548	26.514	1.259.265	22.593
Lỗ phân bổ từ công ty liên kết	-	-	30.386	545
Chi phí tài chính khác	5.635	107	-	-
	<b>3.261.430</b>	<b>61.745</b>	<b>6.112.961</b>	<b>109.673</b>

**30 Chi phí bán hàng**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	2.621.615	49.632	3.444.072	61.790
Chi phí lương	1.692.885	32.049	777.250	13.945
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng	1.450.730	27.465	559.756	10.043
Chi phí khấu hao	62.052	1.175	104.877	1.882
Chi phí thuê văn phòng	2.992	57	11.531	207
Chi phí khác	2.155.399	40.807	275.447	4.941
	<b>7.985.673</b>	<b>151.185</b>	<b>5.172.933</b>	<b>92.808</b>

**31 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lương	1.213.473	22.973	1.362.737	24.449
Chi phí khấu hao	49.175	931	47.109	845
Chi phí văn phòng	711.637	13.474	320.136	5.744
Phí ngân hàng	24.073	456	46.275	830
Phí dịch vụ thuê ngoài	120.206	2.276	84.803	1.521
Phí tư vấn	-	-	14.382	258
Chi phí khác	563.436	10.666	483.235	8.670
	<b>2.682.000</b>	<b>50.776</b>	<b>2.358.677</b>	<b>42.317</b>

**32 Thu nhập khác**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu từ khoản nợ đã được xóa	-	-	214.290	3.845
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	147.142	2.640
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định đã xóa sổ	68.633	1.299	-	-
Xóa sổ khoản phải trả và khách hàng trả trước	-	-	199.343	3.576
Khuyến mãi từ các nhà cung cấp	6.636	126	-	-
Bồi thường hàng hóa thất thoát	370.441	7.013	-	-
Thu nhập khác	266.801	5.051	133.210	2.390
	712.511	13.489	693.985	12.451

**33 Chi phí khác**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Xóa sổ khoản phải thu và trả trước cho người bán	-	-	263.743	4.732
Giá trị còn lại của tài sản xóa sổ	-	-	532.529	9.554
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	255.665	4.587
Khấu hao của tài sản không sử dụng	426.603	8.076	237.089	4.254
Phạt chậm nộp thuế	237.239	4.491	-	-
Khác	71.038	1.345	16.535	296
	734.880	13.912	1.305.561	23.423

**34 Chi phí theo yếu tố**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Nguyên vật liệu	37.419.433	708.425	39.102.373	701.536
Chi phí nhân công	4.675.664	88.520	3.812.552	68.401
Chi phí khấu hao	2.176.237	41.201	2.138.333	38.364
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.579.763	67.772	5.805.255	104.152
Chi phí khác	5.071.492	96.013	3.049.518	54.710
	52.922.589	1.001.931	53.908.031	967.163

**35 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Trong năm 2008, Nghị định Số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (thay thế Nghị định đã đề cập ở trên), Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi theo Nghị định cũ.



Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2010: 25%; 2009: 25%)

Thuế thu nhập doanh nghiệp không được tính cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2010 vì Công ty phát sinh lỗ.

**Tập đoàn**

Tập đoàn không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Tập đoàn sử dụng lỗ thuế mang sang từ những năm trước.

Chi tiết về đối chiếu giữa lãi (lỗ) kế toán trước thuế và lãi (lỗ) chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi(lỗ) kế toán trước thuế	618.601	11.711	(1.527.783)	(27.410)
<i>Điều chỉnh cho:</i>				
<b>Chênh lệch tạm thời</b>				
Chênh lệch tạm thời ước tính chưa được khấu trừ cho mục đích thuế	698.878	13.231	816.654	14.652
Chênh lệch tạm thời của năm trước thực hiện trong năm nay	(483.145)	(9.147)	-	-
Chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế liên quan đến giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	(92.284)	(1.747)	71.764	1.288
<b>Chênh lệch vĩnh viễn</b>				
Chi phí ước tính không được khấu trừ cho mục đích thuế	492.264	9.320	115.825	2.078
<b>Thu nhập (lỗ) chịu thuế</b>	<b>1.234.314</b>	<b>23.368</b>	<b>(523.540)</b>	<b>(9.393)</b>
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang của công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	(202.016)	(3.825)	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại của công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	(33.988)	(643)	(17.941)	(322)
<b>Lỗ sau thuế</b>	<b>998.310</b>	<b>18.900</b>	<b>(541.481)</b>	<b>(9.715)</b>

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	
		Đô-la Mỹ	Triệu đồng
2006	Chưa quyết toán	1.243.385	22.308
2007	Chưa quyết toán	286.568	5.141
2008	Chưa quyết toán	14.514.664	244.058
2009	Chưa quyết toán	541.481	9.715
		<b>16.586.098</b>	<b>281.222</b>

### Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và biến động trong năm được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Số dư ngày 1 tháng 1	2.337.065	41.929	2.337.065	39.676
Sử dụng lỗ thuế chuyển sang năm sau	(202.015)	(3.825)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	2.317	-	2.253
<b>Số dư ngày 31 tháng 12</b>	<b>2.135.050</b>	<b>40.421</b>	<b>2.337.065</b>	<b>41.929</b>
<b>Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Số dư ngày 1 tháng 1	81.221	1.457	63.280	1.135
Chênh lệch tạm thời của chi phí khấu hao trong năm hiện hành	23.071	437	17.941	322
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận của chi phí khấu hao năm trước	10.917	206	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	81	-	-
<b>Số dư ngày 31 tháng 12</b>	<b>115.209</b>	<b>2.181</b>	<b>81.221</b>	<b>1.457</b>

### 36 Giao dịch không bằng tiền

Nhiệm vụ không giao dịch bằng tiền phát sinh trong năm ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm:

	Năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	3.300.000	62.476

### 37 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Công ty TNHH Bao Bi Nước giải khát Crown Đồng Nai (trước đây được biết là Công ty TNHH Bao Bi thực phẩm Quốc tế)	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	17.185.713	325.360
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên liệu	849.354	16.080
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Tạm ứng	177.955	3.369



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả		Vay
			khác	Phải trả	
			Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Công ty TNHH Bao Bi Nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	-	1.183.165	-
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	212.281	-
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng giám đốc	Vay	-	-	3.430.928
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.	Cổ đồng	Phải trả khác	106.851	-	-
		Vay	-	-	1.562.685
			<b>106.851</b>	<b>1.395.446</b>	<b>4.993.613</b>
<b>Triệu đồng</b>			<b>2.023</b>	<b>26.419</b>	<b>94.539</b>

### 38 Thông tin bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	51.866.715	2.316.904	54.183.619
Giá vốn hàng bán	(39.308.661)	(2.053.507)	(41.362.168)
Lợi nhuận gộp	12.558.054	263.397	12.821.451
Lợi nhuận gộp- Triệu đồng	237.749	4.987	242.736

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	53.582.906	2.022.417	55.605.323
Giá vốn hàng bán	(42.498.099)	(1.593.970)	(44.092.069)
Lợi nhuận gộp	11.084.807	428.447	11.513.254
Lợi nhuận gộp- Triệu đồng	198.873	7.687	206.559

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nước giải khát	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	50.121.865	1.246.848	2.814.906	54.183.619
Giá vốn hàng bán	(37.244.485)	(1.583.800)	(2.533.883)	(41.362.168)
Lợi nhuận gộp	12.877.380	(336.952)	281.023	12.821.451
Lợi nhuận gộp- Triệu đồng	243.795	(6.379)	5.320	242.736

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nước giải khát	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	52.206.274	1.209.087	2.189.962	55.605.323
Giá vốn hàng bán	(41.413.007)	(952.941)	(1.726.121)	(44.092.069)
Lợi nhuận gộp	10.793.267	256.146	463.841	11.513.254
Lợi nhuận gộp- Triệu đồng	193.642	4.596	8.322	206.559

**39 Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức**

(a) Cơ bản

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ cho số bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ đông của Tập đoàn	382.597	7.243.326	(1.441.853)	(25.868.285)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	29.140.984	29.140.984	29.140.984	29.140.984
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (Đô-la Mỹ / ngàn đồng trên một cổ phiếu)	0,013	0,249	(0,049)	(0,888)

Năm 2010, Công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24.265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

(a) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**40 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau:

	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phí Hội đồng Quản trị	13.863	262
Lương	459.810	8.705
	473.673	8.967

**41 Cam kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2010		2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Trong 1 năm	125.293	2.372	147.921	2.654
Từ 2 đến 5 năm	71.623	1.356	338.105	6.066
Trên 5 năm	-	-	12.672	227
	196.916	3.728	498.698	8.947

**42 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Kirin Holding Company Limited ("Kirin") đã mua lại cổ phần Trade Ocean Sdn Bhd ("TOH"), công ty mẹ trực tiếp, nắm giữ 57,25% cổ phần của Công ty vào ngày 11 tháng 3 năm 2011. Kirin cũng mua 100% cổ phần của Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn Bhd ("WBC"), nắm giữ bản quyền các sáng chế đang được sử dụng tại Tập đoàn. Không có sự thay đổi trọng yếu nào tại Tập đoàn ảnh hưởng từ giao dịch này vì TOH vẫn là cổ đông sáng lập và công ty mẹ trực tiếp của Tập đoàn, TOH và WBC tiếp tục hỗ trợ Tập đoàn và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.



**43 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**


Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phê chuẩn để phát hành bởi Ban Giám đốc vào ngày \_\_\_\_\_



**Dang Tuấn Cường**  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hồng Phong**  
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH